

TIẾP THEO CÔNG BÁO SỐ 03 + 04**PHỤ LỤC SỐ 03****BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN PHỔ YÊN NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ 3: (HÀ NỘI - THÁI NGUYÊN)	
I	Trục chính	
1	Từ đầu cầu Đa Phúc đến đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành (Km 33+ 400 - Km 35+ 475)	4.000
2	Từ đường bê tông vào xóm Thượng Thuận Thành đến cách đường rẽ vào UBND xã Trung Thành 150m (Km 35+ 475-Km 37 + 270)	3.600
3	Từ cách đường rẽ vào UBND xã Trung thành 150m đến giáp đất nhà ông Luân lớp (Km 37+ 270 – Km 37 + 957)	4.000
4	Từ đất thổ cư nhà ông Luân lớp đến giáp đất Nam Tiến (Km 37+ 957 -Km 40 + 240)	3.600
5	Từ đất Nam Tiến đến đường rẽ vào Trung tâm Chính trị (Km 40+ 240 - Km 41 + 486)	3.400
6	Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị đến giáp đất thị trấn Ba Hàng (Km 41 + 486 - Km 42 + 268)	4.800
7	Từ đất TT Ba Hàng đến đường rẽ vào Viện 91 (Km 42+268-Km 42+700)	6.000
8	Từ đường rẽ vào Viện 91 đến đường rẽ trường TH Ba Hàng (Km 42+700-Km 42+845)	7.000
9	Từ đường rẽ trường TH Ba Hàng đến đường rẽ vào trường Đỗ Cận (Km 42+845-Km 43+45)	8.040
10	Từ đường rẽ vào trường Đỗ Cận đến cách Ngã tư Ba Hàng 100m (Km 43+45-Km 43+350)	7.000

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phổ Yên

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
11	Ngã tư Ba Hàng + 100m về hai hướng HN – TN (Km 43+350-Km 43+550)	7.500
12	Từ cách ngã tư 100m đến đường rẽ chợ Ba Hàng cũ (Km 43+550-Km 43+705)	7.000
13	Từ đường rẽ chợ Ba Hàng cũ đến hết đất thị trấn Ba Hàng (Km 43+705-Km 44+208)	6.400
14	Từ giáp đất TT Ba Hàng đến đường rẽ XN XM Đồng Tiến (Km 44+208-Km 44+982)	4.400
15	Từ đường rẽ XN XM Đồng Tiến đến giáp đất Sông Công (Km 44+982-Km 45+925)	4.200
16	Từ nhà bà Bình đến giáp đất nhà máy cám Trư Đại (Km 46 – Km 46 + 250)	3.800
17	Từ giáp đất Sông Công đến giáp đất TP Thái Nguyên (Km 50 - Km 51+230)	4.000
II	Trục phụ	
1	Từ Quốc lộ 3 đi Diềm Thụy - Phú Bình	
1.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	2.500
1.2	Từ đường sắt đến giáp đất Phú Bình	2.500
2	Từ Quốc lộ 3 đến nhà ông Thư xóm Giếng xã Hồng Tiến	
2.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường sắt	1.600
2.2	Từ đường sắt đến nhà ông Thư	1.200
2.3	Từ nhà ông Thư đến đường Tỉnh lộ 266	1.000
3	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Hiệp Đồng xã Hồng Tiến (Vào 500m)	1.200
4	Từ Quốc lộ 3 đến đồi Tên lửa xóm Đải xã Đắc Sơn	800
5	Từ Quốc lộ 3 qua trạm điện đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến	1.200
6	Từ Quốc lộ 3 đến nhà văn hoá xóm Đông Sinh xã Hồng Tiến (Đoạn đi qua xóm Đông Sinh)	1.100

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phổ Yên

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6.1	Nhà văn hóa xóm Đông Sinh đi xóm Chùa (Nhà văn hóa + 1km)	800
7	Từ Quốc lộ 3 đến Nhà văn hoá xóm Ấm xã Hồng Tiến	1.500
8	Từ Quốc lộ 3 đến cổng trào trong xóm Đài xã Đắc Sơn	1.500
9	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Xí nghiệp Xi măng Đồng Tiến	2.000
10	Từ Quốc lộ 3 qua xóm Quán Vã đến kênh Núi Cốc	700
11	Từ QL3 sau VT1, 2 nhánh xóm Thành Lập đến kho thuốc sâu cũ khu Quán Vã	600
12	Từ QL3 sau VT1 đến Nhà văn hóa TK2 + 50m	2.000
13	Từ Quốc lộ 3 (Cạnh nhà ông Thích thôn Thành Lập) đến đường 261 đi Phú Bình	
13.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập	1.500
13.2	Từ giáp đất Nhà văn hoá thôn Thành Lập đến đường 261 đi Phú Bình (Cổng nhà bà Vạn)	1.200
14	Từ Quốc lộ 3 (Đường rẽ chợ cũ) đến giáp đất Đồng Tiến(Nhà ông Kiên tiểu khu 3)	2.000
15	Từ Quốc lộ 3 đi trường Mầm non Sơn Ca đến hết đất nhà bà Bình (Tiểu khu 4)	2.300
16	Từ Quốc lộ 3 đến Cổng Trung tâm Y tế huyện	5.600
17	Từ Quốc lộ 3 qua cổng trường THCS Đỗ Cận đến đường Ba Hàng – Tiên Phong	5.200
18	Từ Quốc lộ 3 đến cổng trường Tiểu học Ba Hàng	5.200
19	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính Bệnh viện Quân y 91	
19.1	Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc + 100m	5.600
19.2	Từ bờ kênh Núi Cốc + 100m đến cổng Bệnh viện Quân y 91	4.000
19.3	Từ nhà hàng 91 đi qua nhà ông Tâm sản xuất gạch đến giáp địa phận xã Nam Tiến	1.500

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
20	Từ Quốc lộ 3 đi thôn Kim Thái (Vào 200m)	3.600
21	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung tâm Chính trị huyện Phổ Yên	1.600
22	Từ QL3 đến cổng chính UBND xã Nam Tiến +100m đi 2 tuyến	1.200
23	Từ Quốc lộ 3 đến Trường Tiểu học 1 Nam Tiến	1.000
24	Từ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương	
24.1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương	2.800
24.2	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Lợi Thuận xã Tân Hương đến Đường sắt	2.300
24.3	Từ Đường sắt đến hết đất trạm xá xã Tân Hương	2.000
24.4	Từ giáp đất Trạm xá xã Tân Hương đến cổng UBND xã Tân Hương + 100m đi về 2 tuyến	2.400
24.5	Từ thổ cư ông Phúc (xóm Tân Long 3) đến hết đất ông Hào (xóm Đông)	800
25	Nhánh của trục phụ Quốc lộ 3 đi UBND xã Tân Hương	
25.1	Từ Trạm xá xã đến cổng trường cấp I, II xã Tân Hương	1.200
25.2	Từ cổng UBND xã +100m đến thổ cư ông Việt (xóm Hương Đình 2)	800
25.3	Từ UBND xã + 100m đến thổ cư ông Năng (xóm Tân Long 2)	800
25.4	Từ thổ cư ông Phúc (xóm Tân Long 3) đến thổ cư ông Cường (xóm Tân Trung)	1.600
25.5	Từ thổ cư ông Cường (xóm Tân Trung) đi Cẩm Na đến giáp đất xã Đông Cao	800
26	Từ Quốc lộ 3 đến nghề ông Đại	1.200
27	Từ nghề ông Đại đến cầu treo Bến Vạn+100m	800
28	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chính K602	2.400
29	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Sơn	

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phổ Yên

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
29.1	Từ Quốc lộ 3 đến bờ kênh Núi Cốc	2.000
29.2	Từ bờ kênh Núi Cốc đến Cầu Sơn	1.200
30	Từ Quốc lộ 3 qua UBND xã Đông Cao đến Đê Chã	
30.1	Từ Quốc lộ 3 đến đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành	3.200
30.2	Từ đường rẽ thôn Thanh Hoa xã Trung Thành đến Đường sắt	2.400
30.3	Từ Đường sắt đến cổng trường Tiểu học xã Đông Cao	2.000
30.4	Từ cổng trường Tiểu học xã Đông Cao đến đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao	2.300
30.5	Từ đường rẽ xóm Trại Đông Hạ xã Đông Cao đến chân đê Chã	2.400
31	Nhánh trục phụ từ Quốc lộ 3 đến đê Chã	
31.1	Từ Đường sắt qua cổng Trường Xây lắp điện cũ đến hết đất Trung Thành	
-	Từ đường sắt đến Bãi sỏi	1.200
-	Từ Bãi sỏi đến Sân bóng trường Xây lắp điện cũ	1.600
-	Từ Sân bóng trường Xây lắp điện cũ đến giáp đất Tân Phú	1.000
31.2	Từ Trạm xá xã Đông Cao đến giáp đất xã Tân Hương	800
32	Từ Quốc lộ 3 (đường rẽ xóm Cẩm Trà) đến kênh Núi Cốc	1.000
33	Từ Quốc lộ 3 đến chân đê Tứ Thịnh	
33.1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng chợ Thanh Xuyên +50m	2.800
33.2	Từ cổng chợ Thanh Xuyên +50m đến +200m	2.000
33.3	Từ cổng chợ Thanh Xuyên +250m đến chân đê Tứ Thịnh	1.000
34	Từ Quốc lộ 3 (Công ty Sữa) đến Cổng Táo	
34.1	Từ Quốc lộ 3 đến Đường sắt Hà Thái	2.000
34.2	Từ đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo	1.000
35	Từ Quốc lộ 3 đến Cổng Sư đoàn 312	2.800

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phổ Yên

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
36	Từ Quốc lộ 3 (Núi Sáo) đến Đường Ngầm	2.000
37	Từ Quốc lộ 3 đoạn qua UBND xã Thuận Thành cũ đến Cổng Táo	
37.1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng UBND xã Thuận Thành cũ	1.900
37.2	Từ cổng UBND xã Thuận Thành đến Đường sắt Hà Thái	1.600
37.3	Từ Đường sắt Hà Thái đến Cổng Táo Thuận Thành	800
B	CÁC TUYẾN TỈNH LỘ	
I	Đường Tỉnh lộ Phổ Yên đi Phú Bình (ĐT261)	
	Trục chính	
1	Từ Quốc lộ 3 đến ngã 3 xe trâu	5.200
2	Từ ngã 3 xe trâu đến Đường sắt	4.000
3	Từ đường sắt đến hết chợ Hồng Tiến	4.500
4	Từ giáp đất chợ Hồng Tiến đến hết đất ở nhà ông Tiêu	3.700
5	Từ giáp đất ở nhà ông Tiêu đến Cầu Rẽo	3.300
6	Từ Cầu Rẽo đến cổng kho K602	2.400
7	Từ cổng kho K602 đến đường rẽ Cổng Thượng	2.000
8	Từ đường rẽ Cổng Thượng đến kênh giữa Núi Cốc	1.200
9	Từ kênh giữa Núi Cốc đến giáp đất Phú Bình	800
	Trục phụ	
1	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu đến nhà ông Trung Trạm	
1.1	Từ ngã 3 dốc xe Trâu +120m	4.800
1.2	Từ ngã 3 dốc Xe Trâu +120m đến đường sắt	4.000
1.3	Từ đường sắt đến ngã 3 (nhà ông Trung Trạm)	4.000
2	Từ ngã 3 Vòng Bi đến cổng nhà máy Vòng Bi	2.800

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Từ đường 261 (nhà ông Luật Hậu) đi xóm Đồng Quang đến đầu cầu Đồng Tâm	500
II	Đường 261 đi Phúc Thuận Đại Từ	
	Trục chính	
1	Từ quốc lộ 3 đến hết đất thị trấn Ba Hàng	5.200
2	Từ giáp đất Thị trấn Ba Hàng đến cổng phụ Bệnh viện Quân y 91	3.600
3	Từ cổng phụ Bệnh viện Quân y 91 đến Cầu Trâu II	3.000
4	Từ Cầu Trâu II đến cách ngã 3 Giếng Đồn +100m	2.000
5	Từ cách ngã 3 Giếng Đồn +100m đến cầu Đầm	1.600
6	Từ cầu Đầm đến giáp đất Minh Đức	800
7	Từ đất Minh Đức đến cách cổng UBND xã Minh Đức 150m	700
8	Từ cổng UBND xã Minh Đức +150m về 2 phía	1.600
9	Từ cổng UBND xã Minh Đức +150m đến hết địa phận xã Minh Đức	1.100
10	Từ địa phận xã Minh Đức đến hết hạt giao thông số 5	1.200
11	Từ Hạt giao thông số 5 đến cách cổng chính chợ Bắc Sơn 50m	2.400
12	Cổng chính chợ Bắc Sơn +50m về hai phía (Đường 261)	2.800
13	Từ cách cổng chính chợ Bắc Sơn 50m đến đường rẽ UBND TT Bắc Sơn +300m đi Phúc Thuận	1.600
14	Cách đường rẽ UBND TT Bắc Sơn 300m đến cách cổng chợ Phúc Thuận 50m	1.200
15	Cổng chợ Phúc Thuận +50m về 2 phía	1.600
16	Từ cách cổng chợ Phúc Thuận 50m đến cây đa Bến Đông +200m	1.200
17	Cách cây đa Bến Đông + 200m đến cầu số 1	800
18	Từ cầu số 1 đến hết đất Phúc Thuận giáp đất Đại Từ	700

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Trục phụ	
1	Từ đường 261 (nhà ông Vy) qua Nhà văn hoá thôn Yên Ninh đến kênh Núi Cốc	1.200
2	Từ đường 261 (nhà ông Uyển Cần) đến ngã 3 (nhà ông Lưu Tiểu khu 3)	1.600
3	Nhánh rẽ cạnh nhà ông Kiên đến kênh mương Núi Cốc	800
4	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Bình) đến ngã 3 (nhà ông Luyến Tiểu khu 3)	1.500
5	Từ đường 261 (Cạnh nhà ông Dân thôn Yên Ninh) qua thôn Yên Ninh đến gặp đường nhựa đi Bệnh viện Quân y 91	1.500
6	Từ đường 261 đến cổng chính Bệnh viện Quân y 91(đi qua cổng phụ Bệnh viện 91)	600
7	Từ đường 261 đến hồ Suối Lạnh	
7.1	Từ đường 261 +100m	1.400
7.2	Qua 100m đến Cầu Nhái	800
7.3	Từ Cầu Nhái đến hết đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ	600
7.4	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Phúc xóm Thượng Vụ đến cầu Lai xã Thành Công	700
7.5	Từ cầu Lai đến cách ngã 3 chợ Long Thành 50m	1.200
7.6	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m về 3 phía	1.500
7.7	Từ ngã 3 chợ Long Thành +50m đến Gò Tròn	800
7.8	Từ Gò Tròn đến Gò Đồn	600
7.9	Từ Gò Đồn đến cách chân đập hồ Suối Lạnh 300m	700
7.10	Cách chân đập hồ Suối Lạnh 300m đến chân đập	1.000
8	Từ Trung tâm Thương nghiệp đi xóm 3 TT Bắc Sơn (Vào 500m)	1.500
9	Từ Trung tâm Thương nghiệp đến cổng trường THPT Bắc Sơn	1.500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phổ Yên

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
10	Từ ngã 3 UBND thị trấn Bắc Sơn đến trạm biến thế Công ty Chè Bắc Sơn	1.200
11	Từ ngã 3 chợ Phúc Thuận đi Quân Cay (Vào 200m)	700
12	Từ Ngã 3 chợ Phúc Thuận đi xóm Chăng (Vào 200m)	700
13	Từ đường rẽ đi Phúc Tân đến đập tràn	400
14	Từ đập tràn đến hết đất trường Tiểu Học 2 Phúc Thuận	350
15	Từ ngã tư Đức Phú đi đập tràn Trung Năng (đường đi Thái Nguyên)	400
16	Từ đập tràn Trung Năng đi ngã tư xóm 6 xã Phúc Thuận	350
	Các nhánh của trục phụ từ Giếng Đồn đến hồ Suối Lạnh	
1	Từ ngã 3 Bến Nhái đi xã Vạn Phái	
1.1	Từ ngã 3 Bến Nhái đến cách UBND xã Vạn Phái 200m	500
1.2	Từ Trung tâm UBND xã Vạn Phái +200m về các phía	700
2	Từ ngã 3 nhà ông Quang Chiến đến cổng trường Tiểu học 2 xã Thành Công	500
3	Từ ngã 3 Gò Đồn đến cách ngã 3 làng Đanh + 50m	400
4	Từ cổng Làng Đanh +50m về 2 phía	600
5	Từ ngã 3 chợ Long Thành + 50m đến đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)	
5.1	Từ ngã 3 chợ Long Thành + 50m đến cổng trường THCS xã Thành Công	1.200
5.2	Từ cổng trường THCS Thành Công đến hết đất thổ cư nhà ông Toàn xóm Xuân Dương	700
5.3	Từ nhà ông Toàn xóm Xuân Dương đến đỉnh đèo Nhe (hết địa phận xã Thành Công)	320
6	Đoạn từ giáp đất Bắc Sơn – Sóc Sơn – Hà Nội đi qua nhà máy gạch Hồng Trang đến hết đất thổ cư nhà ông Lưu Văn Hai xóm Ao Sen xã Thành Công	400

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
III	Từ Quốc lộ 3 đi Tiên Phong	
	Trục chính	
1	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất thổ cư nhà Ngân Dân	6.500
2	Từ giáp đất thổ cư nhà Ngân Dân đến đường sắt	5.600
3	Từ Đường sắt đến ngã 3 kho dự trữ C203+200m	4.500
4	Từ ngã 3 kho dự trữ C203 +200m đến ngã 3 Cao Vương	2.000
5	Từ ngã 3 Cao Vương đến giáp đất Tiên Phong	1.200
6	Từ đất Tiên Phong đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại	1.000
7	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Trọng Đại đi chợ Cầu Gô đến hết đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn	1.200
8	Từ giáp đất thổ cư nhà ông Hà Công Uẩn đến ngã tư Nguyễn Hậu + 100 m	800
9	Từ ngã tư Nguyễn Hậu +100m đến chân đê Thù Lâm	600
	Trục phụ	
1	Từ đường đi Tiên Phong (giáp đất ông Thoại) đến đường nhựa đi vào nhà máy Z131	
1.1	Từ đường đi Tiên Phong (Giáp đất ông Thoại) đến nhà ông Bằng thôn Đại Phong	2.400
1.2	Từ nhà ông Bằng (thôn Đại Phong) qua thôn Đại Phong đến đường nhựa đi vào nhà máy Z131	1.600
2	Từ đường đi Tiên Phong (Cạnh nhà Ngân Dân) đến nhà Hợp Xuân	4.800
3	Nhánh Từ ngã 3 cổng nhà bà Vân (thôn Kim Thái) đến hết đất nhà bà Sơn (thôn Kim Thái)	3.200
4	Từ đường đi Tiên Phong đến sau ga Phổ Yên (nhà ông Thắng thuê)	4.000
5	Từ đường đi Tiên Phong (nhà ông Đính Mầu) đến nhà khách Z131	

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phổ Yên

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.1	Từ đường đi Tiên Phong (nhà ông Đinh Mậu) đến cổng chính Z131	3.500
5.2	Từ cổng chính Z131 đến nhà khách Z131	2.500
6	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 C203) đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131	
6.1	Từ ngã 3 C203 vào 100m	2.000
6.2	Từ ngã 3 C203 +50m đến cổng xưởng vật liệu nổ Z131	1.500
7	Từ đường đi Tiên Phong (Nhà ông Quán) đến thổ cư ông Năng xóm Tân Long 2	500
8	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 Cao Vương) đến Km0 đê Chã	400
9	Từ đường đi Tiên Phong đi thôn Giã Trung	
9.1	Từ đường đi Tiên Phong +100m	700
9.2	Sau 100m đến hết đất ở nhà ông Dương Văn Huy – Giã Trung	500
10	Từ đường đi Tiên Phong + 100m (đi thôn Giã Thù)	600
11	Từ đường đi Tiên Phong (ngã 3 nhà ông Đào Văn Tiến) đến chân đê Yên Trung (Cổng bò đái)	700
12	Từ biển di tích lịch sử bà Lưu Thị Phận Cổ Pháp - Hảo Sơn đến giếng làng Yên Trung	500
13	Từ cổng trường Tiểu học Tiên Phong 2 đến trạm điện Hảo Sơn	600
C	CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ	
1	Khu tái định cư xóm Xây xã Thuận Thành (Đường rộng 7.5m)	350
2	Khu tái định cư xóm Đình xã Tân Phú (Đường rộng 7.5m)	350
3	Khu tái định cư xóm Yên Gia xã Tân Phú (Đường rộng 7.5m)	350
4	Khu tái định cư xóm Trại xã Tân Phú (Đường rộng 7.5m)	350
5	Khu tái định cư xóm Tân Long 1, xóm Tân Long 2 xã Tân Hương (Đường rộng 7.5m)	600
6	Khu tái định cư Sơn Trung thị trấn Bắc Sơn (Đường rộng 7.5m)	600

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trực giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	MỨC GIÁ		
	Vùng Trung du	Vùng miền núi khu vực II	Vùng miền núi khu vực III
Loại 1	350	320	290
Loại 2	320	290	260
Loại 3	290	260	230
Loại 4	260	230	200

Ghi chú:

1. Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1 điểm 2, mục I, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

2. Trường hợp đất ở đô thị tại thị trấn Ba Hàng, thị trấn Bãi Bông và thị trấn Bắc Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, khi xác định giá đất áp dụng điểm 2, mục II, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá các loại đất, mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất tại bảng giá đất ở nông thôn trên.

PHỤ LỤC SỐ 04**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN PHÚ BÌNH NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 37	
1	Từ giáp đất Hiệp Hoà đến cách ngã tư Cầu Ca 200m	2.500
2	Cách ngã tư Cầu Ca 200m đến qua ngã tư Cầu Ca 500m	3.000
3	Từ cách ngã tư Cầu Ca 500m đến cầu Chợ Đồn	2.000
4	Từ cầu Chợ Đồn đến hết đất xã Kha Sơn	3.500
5	Từ giáp đất Kha Sơn đến cách cổng Công an huyện 200m	4.000
6	Từ cách cổng Công an huyện 200m đến cổng Công an huyện	4.000
7	Từ cổng Công an huyện đến giáp đất Ngân hàng Chính sách xã hội	5.500
8	Từ đất Ngân hàng Chính sách (đường vào Nhà văn hóa Tổ 2) đến cầu bằng chợ Úc Sơn (+) 300m đi Thái Nguyên	6.000
9	Từ cách cầu bằng Úc Sơn 300m đến qua cổng Bệnh viện Đa khoa Phú Bình 100m đi Thái Nguyên	4.500
10	Từ cách cổng Bệnh viện Đa khoa Phú Bình 100m đến hết đất thị trấn Hương Sơn	3.500
11	Từ giáp đất thị trấn Hương Sơn đến ngã ba đường mới (đường rẽ Cầu Mây địa phận xã Xuân Phương)	2.500
12	Từ ngã ba đường mới đến Cầu Mây (hết đất Xuân Phương)	4.000
13	Từ đầu Cầu Mây (+) 200 m đi Thái Nguyên	2.500
14	Từ cách đầu Cầu Mây 200m đến ngã ba đường rẽ vào xóm Chiến 1	1.800

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
15	Từ ngã ba đường rẽ xóm Chiến 1 đến ngã ba đường rẽ vào xóm Soi 1	2.000
16	Từ ngã ba đường rẽ xóm Soi 1 đến kênh qua đường rẽ vào xóm Đô	3.000
17	Từ giáp kênh qua đường rẽ vào xóm Đô đến ngã ba đường rẽ vào nghĩa trang Vườn Giếng	2.200
18	Từ ngã ba đường rẽ vào nghĩa trang Vườn Giếng đến hết đất Nhả Lộng	1.800
19	Từ giáp đất Nhả Lộng đến đường rẽ xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy	2.000
20	Từ đường rẽ xóm Thuận Pháp đến đường rẽ vào Trường tiểu học xã Diêm Thụy	3.200
21	Từ đường rẽ vào Trường tiểu học Diêm Thụy đến giáp đất xã Thượng Đình	2.500
22	Từ giáp đất xã Diêm Thụy đến đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Thượng Đình	2.000
23	Từ đường rẽ vào Trường Tiểu học xã Thượng Đình đến giáp đất thành phố Thái Nguyên	2.500
II	THỊ TRẤN HƯƠNG SƠN	
1	Từ Quốc lộ 37 (Trạm Thuế cũ) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	3.000
2	Từ Quốc lộ 37 (đường vào Huyện ủy) đến ngã ba cầu Vườn Nhanh	3.500
3	Từ Quốc lộ 37 (Bưu điện) đến hết đất Phòng Giáo dục	3.000
4	Từ Quốc lộ 37 (Viện Kiểm sát cũ) đến gặp đường từ Trạm thuế cũ đi ngã ba cầu Vườn Nhanh.	3.000
5	Từ Quốc lộ 37 (nhà bà Toan Thi) đi Tổ dân phố Hoà Bình	
5.1	Từ Quốc lộ 37 đi đường mới Khu dân cư số 1 đến bờ Sông Đào	4.500
5.2	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m đi cổng làng Tổ dân phố Hoà Bình	3.000
5.3	Từ cách Quốc lộ 37 (100m) đến ngã 3 Tổ dân phố Hoà Bình (nhà ông Liệu)	2.000

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6	Từ Quốc lộ 37 đi Trường THCS thị trấn Hương Sơn (đường đi Tổ dân phố La Sơn)	
6.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 80m đến ngã tư vào đình chùa La sơn	2.000
6.2	Từ cách Quốc lộ 37 (80m) đến ngã tư vào đình La Sơn	1.500
7	Từ Quốc lộ 37 đi Tổ dân phố Thơm	
7.1	Từ Quốc lộ 37 đến giáp đất Sân vận động	1.500
7.2	Từ đất Sân vận động đến ngã ba thứ nhất đi Tổ dân phố Thơm	700
8	Từ Quốc lộ 37 đi vào Ban Chỉ huy quân sự huyện	
8.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 30m đi vào Ban Chỉ huy quân sự huyện	4.000
8.2	Từ cách Quốc lộ 37 (30m) đến cổng Ban Chỉ huy quân sự	3.500
9	Từ cầu Bằng đi xuôi Sông Đào đi cầu Thủng – Lương Phú (qua cổng UBND thị trấn Hương Sơn)	
9.1	Từ cầu bằng đi xuôi Sông Đào đến cầu Vòng cũ	5.000
9.2	Từ cầu Vòng cũ đến cổng UBND thị trấn Hương Sơn	3.500
9.3	Từ cổng UBND thị trấn Hương Sơn đến hết đất thị trấn	2.000
10	Từ cầu Vòng cũ đi Tổ dân phố Hoà Bình	
10.1	Từ cầu Vòng cũ đến gặp đường nội thị khu dân cư số 1 thị trấn Hương Sơn	2.000
10.2	Từ đường khu dân cư số 1 đến ngã 3 tổ dân phố Hòa Bình	2.000
11	Từ đầu Cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ), đi ngược dòng chảy	
11.1	Từ đầu Cầu Bằng Úc Sơn (+) 300m	3.000
11.2	Từ cách Cầu Bằng Úc Sơn 300m đến 500m	2.500
11.3	Từ cách Cầu Bằng Úc Sơn 500m đến cách đầu cầu Đoàn Kết 100m	1.000
11.4	Từ cầu Đoàn Kết đi xuôi, ngược dòng 100m	2.000
11.5	- Từ cầu Đoàn kết (+) 100m vào Tổ dân phố Đoàn kết	1.800

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
11.6	- Từ cách cầu Đoàn kết 100m vào Nhà văn hoá Tổ dân phố Đoàn Kết	800
12	Từ Cầu Bằng Úc Sơn (bờ phía chợ) đi xuôi dòng chảy 400m	2.500
13	Từ Cầu Bằng Úc Sơn đi xã Tân Thành (đường tỉnh 269B)	
13.1	Từ Cầu Bằng Úc Sơn (+)100m	4.500
13.2	Từ cách Cầu Bằng Úc Sơn 100m đến 400m	4.000
13.3	Từ cách Cầu Bằng Úc Sơn 400m đến 600m	3.500
13.4	Từ cách Cầu Bằng Úc Sơn 600m đến 1000m	2.500
13.5	Từ cách Cầu Bằng Úc Sơn 1000m đến hết đất thị trấn (giáp đất Tân Hòa)	1.000
14	Từ cầu Mỹ Sơn đi các phía 100m	800
15	Từ cầu Vườn Nhanh (sau UBND huyện) đến ngã tư cổng đình chùa La Sơn	1.500
16	Vị trí đất phía sau giáp đất chợ Úc Sơn từ phía Đông đến phía Bắc chợ (phía Đông giáp bờ sông, phía Bắc cách đường đi Tân Thành 20m)	1.500
17	Đường vào khu xử lý rác thải thị trấn Hương Sơn	
17.1	Từ đường Úc Sơn - Tân Thành (+) 200m	1.500
17.2	Từ cách 200 m đến ngã ba đình Úc Sơn	800
18	Từ Quốc lộ 37 đến cổng Trường Mầm non Cụm trung tâm thị trấn Hương Sơn	1.500
19	Từ Quốc lộ 37 đi qua đình Làng Cả đến cổng Dọc	
19.1	Từ Quốc lộ 37 đến kênh N2	1.000
19.2	Từ kênh N2 đến ngã tư cổng Quán	800
19.3	Từ ngã tư cổng Quán đến cổng Dọc	600
20	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gô) đi ngã ba Bãi Đình	

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
20.1	Từ Quốc lộ 37 (Cầu Gò) đi ngã tư cống Quán	1.000
20.2	Từ ngã tư cống Quán đến ngã ba Bãi Đình	600
21	Từ Quốc lộ 37 (Trạm Y tế thị trấn Hương Sơn) đến Nhà văn hóa Tổ dân phố số 2	1.000
22	Từ Quốc lộ 37 đi đến ao Ngàn (Tổ 2)	800
23	Từ Quốc lộ 37 đi đến cổng Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề huyện Phú Bình	1.200
24	Từ Quốc lộ 37 đi vào trong khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	3.500
III	XÃ KHA SƠN	
1	Ngã tư Cầu Ca đi xã Hà Châu	
1.1	Ngã tư Cầu Ca (+) 150m	2.500
1.2	Từ cách ngã tư Cầu Ca 150m đến hết đất Kha Sơn	1.500
2	Từ ngã tư Cầu Ca đi xã Thanh Ninh	
2.1	Từ ngã tư Cầu Ca (+) 100m	2.500
2.2	Từ cách ngã tư Cầu Ca 100m đến ngã ba xóm Hoà Bình	2.000
2.3	Từ ngã ba xóm Hoà Bình đi xã Thanh Ninh đến hết đất Kha Sơn	1.500
3	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn đi xã Lương Phú	
3.1	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn (+) 200m	1.500
3.2	Cách Quốc lộ 37 (200m) đi xã Lương Phú đến hết đất Kha Sơn	900
4	Từ Quốc lộ 37 ngã tư Chợ Đồn (+) 200m đi vào Chợ Đồn	2.000
5	Đường trong khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình (khu dân cư trong điểm công nghiệp Kha Sơn)	3.500
6	Đường trong khu dân cư gắn liền với khu tái định cư Nhà máy may TNG Phú Bình	3.000

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
IV	XÃ DƯƠNG THÀNH	
1	Từ Cầu Đất (+) 200m đi Bưu điện văn hóa xã Dương Thành	1.200
2	Từ Bưu điện văn hoá xã (+) 300m đi xã Thanh Ninh	1.500
3	Từ Bưu điện văn hóa xã đến kênh 4 đường Cầu Ca - Lữ Vân (đường tỉnh 261C)	1.000
4	Từ giáp địa giới xã Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (+) 300m đi xã Thanh Ninh (đường tỉnh 261C)	1.000
5	Các đoạn còn lại của đường Cầu Ca - Lữ Vân (đường tỉnh 261C)	800
6	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã Dương Thành đến cổng Phẩm	
6.1	Từ ngã ba đường đi vào UBND xã (+) 100m đến kênh 4	550
6.2	Đoạn còn lại đến cổng Phẩm	450
7	Đường WB ₃ thuộc địa phận xã Dương Thành	
7.1	Từ giáp địa giới xã Thanh Ninh (+) 700m đi máng Cộc	500
7.2	Cách địa giới xã Thanh Ninh 700m đến cổng Sấm	500
7.3	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Cộc	450
7.4	Từ ngã ba xóm An Ninh (+) 100m đi máng Sấm	450
7.5	Các đoạn còn lại của đường WB ₃	450
V	XÃ LƯƠNG PHÚ	
1	Từ đầu cầu Thanh Lang đi 2 phía:	
1.1	Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi xã Tân Đức	1.500
1.2	Từ cầu Thanh Lang (+) 100m đi Cầu Thủng	1.500
	- Từ cách cầu Thanh Lang 100m đến Cầu Thủng	1.000
2	Từ cầu Lang Tà đi xã Kha Sơn	
2.1	Từ cầu Lang Tà (+) 200m đi xã Kha Sơn	1.500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.2	Từ cách cầu Lang Tà 200m đi xã Kha Sơn đến hết địa phận xã Lương Phú	900
3	Từ cầu Lang Tà đến ngã ba đường vào xóm Phú Hương	1.000
4	Từ cầu Lang Tà đi ngược Sông Đào 150m lên Cầu Thùng	1.000
5	Từ cầu Lang Tà đi xóm Việt Ninh (theo bờ đê)	
5.1	Từ cầu Lang Tà (+) 200m	1.000
5.2	Từ cách cầu Lang Tà 200m đến 300m	600
6	Từ ngã tư Trạm y tế xã Lương Phú (+) 100m đi xóm Mảng	500
VI	XÃ ÚC KỲ	
1	Từ ngã ba Quán Nam đi xuôi xã Nga My 200m và đi ngược xã Diêm Thụy 200m (đường tỉnh lộ 266)	600
VII	XÃ NGÀ MY	
1	Từ cổng chợ Quán Chè đi xuôi, đi ngược đê đến hết địa phận xã Nga My (đường tỉnh lộ 266)	
1.1	Từ cổng chợ Quán Chè đi xuôi, đi ngược đê 200m	900
1.2	Từ cách cổng chợ Quán Chè 200m đi xuôi, đi ngược đê hết địa phận xã Nga My	700
2	Từ ngã ba đường tỉnh lộ 266 đến Kho Quán, xã Nga My	600
3	Từ ngã ba chợ Quán Chè đến hết đất trụ sở mới của UBND xã Nga My	650
VIII	XÃ HÀ CHÂU	
1	Từ dốc ngã tư đến giáp đất Phở Yên	
1.1	Từ dốc ngã ba vào xóm Ngòi đến Kè số 1	1.500
1.2	Từ Kè số 1 đến Hạt quản lý đê	1.200
1.3	Từ Hạt quản lý đê hết đất Hà Châu (giáp đất Phở Yên)	1.000
2	Từ dốc vào UBND xã đến ngã tư xóm Hương Chúc rẽ phải, rẽ trái 500 m	800

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Từ dốc dê Hà Trạch (+) 800m đi đình Hà Trạch, xóm Trầm Hương	600
IX	XÃ TÂN HÒA	
1	Từ ngã tư Trung tâm xã đi Thanh Lương, đi xóm Ngò, đi xóm Trụ Sở và đi xóm Hân	
1.1	Từ ngã tư Trung tâm xã đến cổng trường tiểu học xã Tân Hòa	700
1.2	Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Ngò đến cổng qua đường (thuộc địa phận xóm Vực Giăng)	500
1.3	Từ ngã tư Trung tâm xã (+) 100m đi xóm Trụ Sở	500
1.4	Từ ngã tư Trung tâm xã đi xóm Hân đến trạm bơm	500
2	Từ cầu Thanh Lang (+) 500m đi UBND xã	500
3	Ngã ba xóm Giàn (giáp đất thị trấn Hương Sơn) đi xóm Ngò (đường Úc Sơn - Tân Thành) đến hết đất xã Tân Hòa	450
4	Từ ngã tư xóm Trụ Sở (+) 100m đi xã Tân Thành	350
5	Từ ngã tư xóm Trụ Sở đi UBND xã đến hết đất nhà bà Lưu	350
X	XÃ TÂN THÀNH	
1	Từ cổng UBND xã (+) 700m đi vào xã Hợp Tiến, huyện Đồng Hỷ	800
2	Từ cổng UBND xã đi ra UBND huyện qua ngã tư La Lễ 100m	800
3	Từ ngã ba Trung tâm xã (+) 300m đi xóm Đồng Bón	500
4	Từ ngã tư La Lễ (+) 100m đi xóm Vo	400
5	Từ ngã tư La Lễ đến bờ đập Kim Đĩnh	400
6	Từ trạm điện Cầu Muối (+300m) đi vào xã Hợp Tiến	400
7	Từ ngã ba Na Bì (+) 300m đi vào đình Na Bì	350
8	Từ trạm điện cầu muối đến trạm điện đồng bầu 2 (200m)	400
XI	XÃ TÂN KIM	

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ cổng UBND xã (+) 300m đi xã Tân Khánh	800
2	Từ cách cổng UBND xã 300m đi xã Tân Khánh đến hết địa phận xã Tân Kim	600
3	Từ cổng UBND xã đến đường rẽ Bệnh viện Phong	850
4	Từ đường rẽ Bệnh viện Phong đi cầu Mây đến hết đất Tân Kim	650
5	Từ ngã 3 xóm Mỏn Hạ (+) 150m đi Kim Đĩnh	500
6	Từ cách ngã 3 Mỏn Hạ 150m đến ngã tư Kim Đĩnh	400
7	Từ ngã tư Kim Đĩnh đi xóm Thòng Bong (200m), đi Trại giống (200m), đi Núi Chùa (200m)	400
8	Từ cổng UBND xã đến cổng trường tiểu học	700
9	Từ cổng trường tiểu học đến dốc gènh làng Châu	500
10	Từ dốc gènh làng Châu đi Đèo Khê hết đất Tân Kim	350
XII	XÃ TÂN KHÁNH	
1	Từ ngã ba trung tâm xã (+) 150m đi Bảo Lý	1.500
2	Từ ngã ba trung tâm xã đến nghĩa trang liệt sỹ xã	1.500
3	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã đến ngã 3 đường rẽ xóm Kim Bảng	600
4	Từ ngã ba đường rẽ xóm Kim Bảng đến cầu Trà Tước	450
5	Từ ngã ba trung tâm xã đến ngã ba đường rẽ xóm La Tú	1.000
6	Từ ngã ba đường rẽ trạm y tế xã đến ngã ba đường rẽ đi xóm La Tú (nhà ông Tuân)	1.000
7	Từ ngã ba xóm La Tú đi Trại Cau đến cổng nhà bà Phong (hết thửa đất số 447 tờ bản đồ địa chính số 21 xã Tân Khánh)	600
XIII	XÃ TÂN ĐỨC	
1	Từ đầu cầu bằng đi ngược, xuôi 100m hai bờ sông Đào	1.200
2	Từ cổng chính của chợ (+) 200m đi xóm Diễn	1.500

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Từ cổng chính của chợ đi xóm Ngoài	
3.1	Từ cổng chính của chợ (+) 200m	1.200
3.2	Cách cổng chính chợ 200m đến 300m	800
4	Từ cổng chính chợ đến đầu cầu bằng	1.500
5	Từ ngã ba xóm Ngoài đi Nhà văn hóa xóm Ngọc Lý	
5.1	Từ ngã ba xóm ngoài (+) 200m	600
5.2	Từ qua 200m đến Nhà Văn hoá xóm Ngọc Lý	500
6	Từ cách đầu cầu bằng 100m đi Lữ Vân, đi xã Lương Phú đến hết đất Tân Đức	500
7	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn đi xã Tân Hòa; đi xóm Viên; đi xã Tiến Thắng, Yên Thế, Bắc Giang	
7.1	Từ ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn (+) 200m đi các phía trên.	400
7.2	Từ cách ngã ba Nhà văn hóa xóm Quấn 200m đi xã Tân Hòa, đi xóm Viên, đi xã Tiến Thắng (huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang)	350
8	Từ ngã ba xóm Ngọc Lý đi đến Nhà văn hóa xóm Tân Ngọc	350
9	Từ đầu cầu Vòng đi xóm Lệnh, đi xóm Quại đến giáp đất Thanh Ninh	400
XIV	XÃ XUÂN PHƯƠNG	
1	Từ trạm Y tế đến cổng Na Oan	1.500
2	Từ Trạm Y tế đi Cầu Cổng	1.200
3	Từ ngã ba UBND xã đến chợ Đình	800
4	Từ cổng Na Oan đến gặp Quốc lộ 37	1.000
5	Từ cầu bằng gốc đa đi xã Tân Kim hết địa phận xã Xuân Phương	
5.1	Từ cầu bằng gốc đa đến cầu Núi Cao	1.200
5.2	Từ cầu Núi Cao đi hết địa phận xã Xuân Phương	800

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6	Từ ngã ba đường Quốc lộ 37 đến gốc đa Cầu Mây cũ	3.000
7	Từ gốc đa Cầu Mây đi Bảo Lý đến hết đất Xuân Phương	3.500
8	Từ gốc đa Cầu Mây đi bên phà Cầu Mây cũ	2.000
XV	XÃ NHÃ LỘNG	
1	Đất phía sau giáp đất chợ Cầu	1.000
2	Từ Quốc lộ 37 (đi qua cổng Nhà Thờ) đến ngã ba xóm Náng, xóm Xúm	600
XVI	XÃ ĐIỀM THỤY	
1	Từ ngã tư Diềm Thụy đi Quốc lộ 3 đến giáp đất Phở Yên (đường tỉnh lộ 266)	2.500
2	Từ ngã tư Diềm Thụy đến gặp đường tỉnh lộ 261 đi huyện Phở Yên (ngã 3 Núi Căng)	1.000
3	Đường tỉnh lộ 266: Từ ngã ba rẽ đường tỉnh lộ 261 đi xuôi đến hết đất xã Diềm Thụy	600
4	Từ Quốc lộ 37 đi qua Trường Tiểu học xã Diềm Thụy đến gặp đường tỉnh lộ 266	
4.1	Từ Quốc lộ 37 (+) 500m	800
4.2	Đoạn còn lại	500
5	Đường tỉnh lộ 261: Từ ngã ba đi Phở Yên đến hết đất Diềm Thụy	600
XVII	XÃ THƯỢNG ĐÌNH	
1	Từ Quốc lộ 37 (+) 100m đi vào UBND xã	700
2	Từ cổng Trường Tiểu học xã Thượng Đình (+) 150m đi hai phía	700
XVIII	XÃ BẢO LÝ	
1	Từ cổng Chi nhánh Vật tư Nông nghiệp (+) 200m đi UBND xã Bảo Lý	1.800
2	Từ cầu Vạn Già (+) 200m đi ngược UBND xã Bảo Lý; Từ cầu	1.000

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
	Vạn Giã (+) 200m đi xuôi Cầu Mây	
3	Từ cầu bằng Bảo Lý đi xuôi 200m; đi ngược xã Đào Xá 300m	1.500
4	Từ cầu bằng Bảo Lý đến ngã ba xóm Thượng	
4.1	Từ cầu bằng Bảo Lý đến cổng Trường Mầm non	1.500
4.2	Từ cổng Trường Mầm non đến ngã ba xóm Thượng	800
5.	Từ ngã ba phố Quyên đi ngược xã Tân Khánh 100m, đi xuôi UBND xã Bảo Lý 100m	600
6	Từ cầu Cổ Dạ đi xuôi UBND xã 200m, đi ngược xã Đào Xá 200 m	700
XIX	XÃ ĐÀO XÁ	
1	Đường bờ đê sông Đào (đường nhựa Cầu Mây - Đồng Liên, địa phận xã Đào Xá)	
1.1	Từ ngã ba kè Lũ Yên đi xuôi, đi ngược 200m	1.000
1.2	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi xuôi xã Bảo Lý đến 800m	800
1.3	Từ cách ngã ba kè Lũ Yên 200m đi ngược dòng chảy đến 300m	600
1.4	Từ đầu cầu vòng xóm Dẫy đi ngược, đi xuôi sông 200m	500
1.5	Các đoạn còn lại thuộc xã Đào Xá	450
1.6	Từ cách ngã ba kè lũ yên 1000m đi xuôi đến cầu cứng xóm đoàn kết	550
2	Từ đầu kè Lũ Yên đi xã Bàn Đạt đến ngã ba đường đi xã Tân Khánh	550
XX	XÃ THANH NINH	
1	Từ cổng UBND xã đi Cầu Ca đến hết địa phận xã Thanh Ninh	2.000
2	Từ cổng UBND xã đi xã Dương Thành	
2.1	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đường rẽ xóm Tiên Phong	2.000

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.2	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong đến cổng Trường cấp I, II xã Thanh Ninh	1.800
2.3	Từ cổng Trường cấp I, II xã Thanh Ninh đến giáp đất Dương Thành	1.600
3	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong đi xã Lương Phú (đường liên xã Thanh Ninh - Lương Phú)	
3.1	Từ ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong (+) 100m	1.500
3.2	Từ cách ngã ba đường rẽ xóm Tiền Phong 100m đến 300m	1.200
3.3	Đoạn còn lại đi xã Lương Phú	500
4	Từ cổng UBND xã đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình (đường liên xã Thanh Ninh - Dương Thành)	
4.1	Từ cổng UBND xã (+) 100m	1.200
4.2	Từ cách cổng UBND xã 100m đến ngã ba đường rẽ xóm Hòa Bình	600
5	Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m đi xã Tân Đức	500
6	Từ ngã ba xóm Nam Hương (+) 200m đi Cầu Đất	500
XXI	XÃ ĐỒNG LIÊN	
1	Đoạn đường bờ đê Sông Đào địa phận xã Đồng Liên	
1.1	Từ đầu Cầu Trắng (Đồng Vỹ) đi xuôi, đi ngược dòng Sông Đào 100m	500
1.2	Từ cổng UBND xã Đồng Liên đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	800
1.3	Từ kè Đá Gân đi xuôi và đi ngược dòng Sông Đào 100m	1.000
1.4	Các đoạn còn lại	400
2	Từ bờ đê Sông Đào đi đến đầu cầu treo Đồng Liên - Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	500
3	Đoạn từ đầu cầu bằng Trung tâm xã Đồng Liên (+) 200m đi xã Bàn Đạt	450

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
XXII	XÃ BÀN ĐẠT	
1	Từ cổng UBND xã Bàn Đạt đi xuôi xóm Bàn Đạt 200m	600
2	Từ cách cổng UBND xã 200m đến Cầu Cuồng, xóm Tân Minh	400
3	Từ cổng UBND xã đến ngã ba Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng	500
4	Từ Cầu Trắng (+) 200m đi xóm Đồng Vỹ	400
5	Từ cách Cầu Trắng 200m đến Ao Văn Nghệ, xóm Na Chặng, đi xóm Việt Long	350

II. Giá đất ở tại thị trấn Hương Sơn chưa được quy định chi tiết trong bảng giá trên, thì được áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

TT	NỘI DUNG	MỨC GIÁ
1	Loại 1	500
2	Loại 2	450
3	Loại 3	400
4	Loại 4	350

Tiêu chí phân loại đất cụ thể như sau:

a) Loại 1: Các ô thửa đất có vị trí thuận lợi nhất, có khả năng sinh lợi cao nhất trong khu vực, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng lớn hơn hoặc bằng 3,5m;

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có đường rộng (bao gồm cả phần chưa đổ bê tông hoặc nhựa) lớn hơn hoặc bằng 2,0m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

b) Loại 2: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 1, thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Bám đường giao thông là đường đất, đường cấp phối, có đường rộng nhỏ hơn 3,5 m nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,5 m;

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Bình

- Bám đường giao thông là đường bê tông, đường nhựa, có (mặt) đường rộng nhỏ hơn 2,5 m, nhưng lớn hơn hoặc bằng 2,0 m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, trường học, Khu công nghiệp TNG, Quốc lộ 37, không quá 200m, có đường vào nhỏ hơn 2m;

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 200m đến 500m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

c) Loại 3: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 2; thoả mãn một trong những điều kiện sau:

- Cách chợ, trung tâm thị trấn, Quốc lộ 37 qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m;

- Cách đường liên xã, đường liên thôn qua 500m đến 1000m, có đường vào lớn hơn hoặc bằng 2m.

d) Loại 4: Các ô thửa đất có vị trí, khả năng sinh lợi kém loại 3, không đủ các điều kiện trên.

III. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những tuyến đường liên thôn, liên xã, liên huyện, tỉnh lộ và Quốc lộ chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	MỨC GIÁ			
	Vùng Trung du	Vùng miền núi khu vực I	Vùng miền núi khu vực II	Vùng miền núi khu vực III
Loại 1	450	410	380	350
Loại 2	400	360	330	300
Loại 3	350	310	280	250
Loại 4	300	260	230	200

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1, điểm 2, mục I, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 05
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN ĐỒNG HỖ NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ 1B	
1	Từ giáp đất xã Cao Ngạn đến cách ngã ba xã Hoá Thượng 200m	2.500
2	Ngã ba xã Hoá Thượng về hai phía (đi cầu Cao Ngạn và đi thị trấn Chùa Hang) 200m	3.000
3	Từ ngã ba xã Hóa Thượng đến cống La Gianh	3.000
4	Từ Cống La Gianh đến km 7+ 150	2.000
5	Từ Km 7 + 150m đến Km 8	1.500
6	Từ Km 8 đến qua cống UBND xã Hóa Trung 100m	800
7	Cách cống UBND xã Hóa Trung 100m đến Km9 + 500m	600
8	Từ Km9 + 500m đến Km12	500
9	Từ Km 12 đến Km 12 + 300m	1.000
10	Từ Km 12 + 300m đến đến km 13	1.500
11	Từ Km 13 đến cầu Đồng Thu	2.000
12	Từ cầu Đồng Thu đến cống trung tâm dạy nghề trại Phú Sơn 4	1500
13	Từ cống trung tâm dạy nghề trại Phú Sơn 4 đến hết đất xã Quang Sơn	800
B	TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B CŨ	
1	Từ cống HTX Cờ Hồng (giáp đất xã Đồng Bầm) đến cống Bà Tành	4.500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đồng Hỷ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ hết đất cống Bà Thành đến hiệu thuốc Đồng Hỷ	5.500
3	Từ giáp đất hiệu thuốc Đồng Hỷ đến hết đất kiôt xăng (gần Trạm vật tư nông nghiệp huyện Đồng Hỷ)	4.500
4	Từ giáp đất kiôt xăng (gần trạm vật tư Nông nghiệp) đến đường rẽ vào Bộ Tư lệnh QKI	4000
5	Từ đường rẽ vào Bộ Tư lệnh Quân khu I đến đường rẽ vào lữ 575	3.000
6	Từ đường rẽ vào lữ 575 đến cách ngã ba xã Hoá Thượng 200m	2.500
C	TRỤC ĐƯỜNG 269	
1	Từ đường tròn Chùa Hang đến Cầu Đỏ	5.000
2	Từ Cầu đỏ đến hết đất kiôt xăng DN Đồng Tâm	3.500
3	Từ giáp đất kiôt xăng DN Đồng Tâm đến cầu Linh Nham	2.500
4	Từ cầu linh Nham đi Linh Sơn 100m	1000
5	Từ cách cầu Linh Nham 100m đến ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự)	700
6	Từ ngã ba đường đi cầu treo Bến Oánh (giáp trường quân sự) đến qua UBND xã Linh Sơn 100m	900
7	Cách UBND xã Linh Sơn 100m đến cầu Ngòi Chẹo	500
8	Từ cầu Ngòi Chẹo đến cách chợ Nam Hoà 200m	900
9	Chợ Nam Hoà 200m về 2 phía	1.800
10	Từ cách chợ Nam Hoà 200m đến cầu Thác Lạc	900
11	Từ cầu Thác Lạc đến đường tàu quặng	1.000
12	Từ đường tàu quặng đến ngã ba bách hoá	1.500
13	Từ ngã ba Bách Hoá đến cầu Đọi chờ	1.200
14	Từ cầu Đọi Chờ đến đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi	600
15	Từ đường rẽ đi UBND xã Tân Lợi đến cầu Đă	500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đồng Hỷ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
16	Từ cầu Đă đến cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m	500
17	Từ cổng UBND xã Hợp Tiến + 500m về hai phía	600
18	Từ cách cổng UBND xã Hợp Tiến 500m đi Bắc Giang (hết đất xã Hợp Tiến)	500
D	CÁC TRỤC ĐƯỜNG CÒN LẠI CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
I	THỊ TRẤN CHÙA HANG	
1	Trục đường Thanh niên (từ QL1B cũ đi hết đường thanh niên gặp đường 379)	3.000
1.1	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa hang (ngõ số 2)	1.500
1.2	Từ đường Thanh niên nối công trình phục vụ lễ hội Chùa hang (ngõ số 4)	
-	Đoạn đường bê tông	1.500
-	Đoạn đường chưa đổ bê tông	1.000
1.3	Các tuyến rẽ từ đường Thanh niên vào 100m đã được đổ bê tông	1.200
2	Từ trục đường QL1B cũ nối với đường 269 đoạn cạnh đường tròn tiểu công viên	5.000
-	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ nối đường 269 (đoạn cạnh tiểu đường tròn công viên) vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.500
3	Từ trục đường QL1B cũ nối với đường 269 đoạn cạnh chợ Chùa Hang	5.000
-	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ nối đường 269 (đoạn cạnh chợ Chùa Hang) vào 100m đã được đổ bê tông có nền đường rộng $\geq 2,5m$	1.500
4	Các tuyến rẽ từ trục QL1B cũ	
4.1	Từ QL1B cũ đi trạm xá Đồng Bầm (Đến hết đất thị trấn)	2.000
4.2	Trục đường từ QL1B cũ đến khu dân cư tập thể Lâm sản	

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đồng Hỷ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
-	Từ QL1B cũ đến cổng Trung tâm dạy nghề huyện	2.000
-	Từ cổng Trung tâm dạy nghề huyện vào hết đường quy hoạch của khu dân cư tập thể Lâm sản (Trục chính)	1.500
4.3	Từ QL1B cũ đi trường cấp II Đồng Bầm (lối rẽ đối diện đường Thanh niên)	1.500
4.4	Từ QL1B cũ đến hết Núi phần (lối rẽ đối diện đường vào khu TTVH Chùa Hang)	1.500
4.5	Từ QL1B cũ đến giáp đất sân bay Đồng Bầm (lối rẽ đối diện lò vôi - đoạn đường đã đổ bê tông)	1.500
-	Đoạn đường chưa đổ bê tông	1.000
4.6	Đường QL1B cũ rẽ cạnh chi cục Thuế gặp đường 379	
-	Từ QL1B cũ vào 100m	2.000
-	Sau 100m đến cách đường 379 100m	1.000
4.7	Các tuyến đường rẽ còn lại từ QL1B cũ vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$)	1.500
5	Trục đường 379 (từ đường tròn Chùa Hang đến đường tròn Núi Voi)	
5.1	Từ đường tròn Chùa Hang đến đường rẽ vào Chùa Hang	5.000
5.2	Từ đường rẽ vào Chùa Hang đến đường lối rẽ đường Thanh niên	3.000
5.3	Từ lối rẽ đường Thanh niên đến cách đường tròn Núi Voi 100m	2.500
5.4	Đường tròn Núi Voi + 100m về các phía (Cao ngạn, Chùa Hang, Núi Còi)	3.000
6	Các nhánh rẽ từ đường 379	
6.1	Từ đường 379 đến Cổng Chùa Hang	3.000
6.2	Các tuyến đường rẽ còn lại từ đường 379 vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	1.000
7	Qua đường tròn Núi voi 100m đi hết đất Núi Còi	1.000

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đồng Hỷ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
8	Qua đường tròn Núi voi 100m đi Công ty CPXM Cao ngạn (hết đất thị trấn)	
8.1	Qua đường tròn Núi Voi 100m đi tiếp 100m	2.000
8.2	Cách đường tròn Núi Voi 200m đi Công ty CPXM Cao Ngạn (đến hết đất thị trấn)	1.000
9	Đường Hữu nghị thị trấn Chùa Hang (toàn tuyến)	1.500
10	Đường tròn Núi Voi rẽ vào Trạm xá Núi voi	1.200
11	Trục đường rẽ từ đường tròn Chùa Hang vào 100m đi nghĩa trang ấp Thái	1.500
12	Các tuyến đường rẽ còn lại từ đường 269 vào 100m (đã được đổ bê tông có mặt đường rộng $\geq 2,5$ m)	1.500
13	Các đường trong khu quy hoạch Lâm trường Đồng Phú (sau nhà văn hoá tổ 2, 3)	1.200
14	Các đường trong khu quy hoạch Mỏ đá Núi voi	1.000
15	Các tuyến đường rẽ trên trục đường từ QL1B cũ đi khu tập thể Lâm sản	
15.1	Các nhánh rẽ trên trục đường từ QL1B cũ đến công trung tâm dạy nghề huyện vào 200m	1.200
15.2	Các đường nhánh còn lại trong khu quy hoạch dân cư tổ 5 (khu Đá xẻ)	1.000
16	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại thuộc Thị trấn Chùa Hang	800
17	Các trục đường còn lại chưa bê tông, nhựa thuộc Thị trấn Chùa Hang	500
II	XÃ HOÁ THUỢNG	
1	Các tuyến đường rẽ từ trục QL1B	
1.1	Các tuyến đường rẽ từ QL1B cũ vào 200m về phía hai bên đường (tính từ đường rẽ đối diện cổng trường cấp 3 đến đường rẽ vào nhà văn hóa xóm Hưng Thái) có mặt đường bê tông hoặc nhựa rộng $\geq 2,5$ m	1.000

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.2	Đường rẽ QL 1B cũ ngõ rẽ cạnh huyện đội(địa phận xã Hóa Thượng)	800
1.3	Từ QL 1B cũ đến nhà văn hóa xóm Hưng Thái	1.000
-	Từ nhà văn hóa xóm Hưng Thái đến ngã tư giáp đất chùa Hang	600
1.4	Từ QL1B cũ đến trường Mầm Non Quân khu I	
-	Từ QL1B cũ đến trạm 88 cũ	1.500
-	Từ trạm 88 cũ đến trường mầm non Quân khu I	1.000
1.5	QL1B cũ đến ngã 3 (đường giáp nhà ông Hoàng Sính)	1.200
1.6	Từ QL1B cũ đến bệnh xá 43 (đường giáp XN may 20)	1.200
1.7	Từ QL1B cũ vào 200m (đoạn Km4 + 400m) đi vào Núi Kháo	800
1.8	Từ QL1B cũ vào 200m (đoạn Km4 + 500m) đi vào đồi Pháo cũ	800
1.9	Từ QL1B cũ vào 200m (đoạn Km4 + 600m) đi vào Núi Cái	800
1.10	QL1B cũ đến cổng chính BTL QKI	2.000
1.11	Đường rẽ trục đường từ QL1B cũ đến cổng Quân khu I (đường vào cổng Quân khu I cũ)	1.200
1.12	Từ QL1B cũ vào 100m (đoạn Km4 + 900m) đi vào xóm Đồng Thái (đoạn giáp Trường cấp 2 nối với đường vào lữ 575)	800
1.13	Từ QL1B cũ đi lữ 575 (hết địa phận xã Hoá Thượng)	1.000
1.14	Từ QL1B cũ đến cổng trạm nước sạch	700
1.15	Từ QL1B cũ đến lò vôi Nha Trang	1.000
1.16	Từ QL 1B cũ đến đồi chùa và đến hết dốc nhà ông Thiêm	1.000
2	Các tuyến đường rẽ từ trục đường 269	
2.1	Trục từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (đường vào nhà Ông Luật) đến hết xóm Ấp Thái	

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái vào 200m (đường vào nhà ông Luật)	1.200
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái vào 200m đến hết đất xóm Ấp Thái	800
2.2	Từ đường 269 vào 200m (đi nhà thờ họ đạo ấp Thái)	900
2.3	Trục từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) đến hết đất xóm Ấp Thái	
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m	900
-	Từ đường 269 đi xóm Ấp Thái (lối rẽ cạnh kiôt xăng) vào 200m đến hết đất xóm Ấp Thái	700
2.4	Từ đường 269 đến giáp đất đồi bệnh viện cũ	1.000
2.5	Trục từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) đến hết đất xóm Tân Thái	
-	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m	800
-	Từ đường 269 đi xóm Tân Thái (hướng đi Nhị Hoà) vào 200m đến hết đất Tân Thái	500
2.6	Từ đường 269 đi khu dân cư xóm Tân Thái 200m (đối diện đường rẽ vào NVH xóm Tân Thái)	600
2.7	Từ đường 269 đến cổng trại chăn nuôi Tân Thái	800
3	Tuyến đường rẽ từ trục QL1B mới đi nhà văn hóa xóm Sơn Cầu	
3.1	Từ QL1B mới đến NVH xóm Sơn Cầu	1.000
3.2	Từ nhà văn hóa xóm Sơn Cầu đến đường 359 (cũ)	400
4	Trục từ ngã ba Km7 QL1B đi Trung đoàn 601 - Góc Vối	
4.1	Từ ngã ba Km7 QL1B đến ngã tư Gò Cao (rẽ đi Minh Lập)	1.000
4.2	Từ ngã tư Gò Cao đi Góc Vối (hết địa phận xã Hoá Thượng)	500
5	Các tuyến rẽ từ trục ngã ba Km7 QL1B đi Góc Vối	
5.1	Trục từ ngã ba Hòa Bình đi Cầu Mơn	

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
-	Từ ngã ba (đường đi Hoà Bình) + 100m	900
-	Từ cách ngã ba (đường đi Hoà Bình) 100m đến đỉnh dốc Văn Hữu	600
-	Từ đỉnh dốc Văn Hữu đến cầu Môn	500
5.2	Trục từ ngã tư Gò Cao đi Minh Lập (hết địa phận xã Hoá Thượng)	400
6	Các tuyến đường trong khu quy hoạch QK I	
6.1	Khu trạm phòng dịch E 651	1.000
6.2	Khu xí nghiệp may 20(khu trong tuyến giáp đường nhà ông Hoàng Sính)	800
7	Đường tránh Chùa Hang (Đường QL 1B nối đường 269)	
7.1	Từ QL 1B cũ rẽ vào 150m	2.000
7.2	Từ cách QL 1B cũ 150m đến cách đường 269 150m	1.000
7.3	Từ đường 269 rẽ vào 150m	1.500
III	XÃ HÓA TRUNG	
1	Đường rẽ từ QL1B đi trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu (địa phận xã Hóa Trung)	800
2	Đường rẽ từ QL1B (giáp đất Hóa Thượng) đến cổng Lữ đoàn 575	600
3	Các tuyến đường rẽ từ QL1B vào 200m	
3.1	Đoạn từ Km7 đến cổng UBND xã Hoá Trung	
-	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	300
-	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3m$	250
3.2	Đoạn từ cổng UBND xã Hoá Trung đến Km12	
-	Đường bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
-	Đường chưa bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 3m$	220

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đồng Hỷ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
IV	XÃ QUANG SƠN	
1	Từ QL1B đi xã Tân Long (đường 135) đến hết địa phận xã Quang Sơn	400
2	Từ QL1B qua UBND xã Quang Sơn đến trường THPT Trần Quốc Tuấn	1.500
3	Từ QL1B vào xóm Đồng Thu I đến cổng trường Tiểu học Quang Sơn	350
4	Từ QL 1B vào xóm Viên Ván đi Mỏ đá La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	350
5	Trục đường nhựa từ đường 135 xóm Na Oai đi đến trường tiểu học xã Quang Sơn	400
6	Từ đường nhựa xóm Na Oai đi Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	350
7	Từ trường THPT Trần Quốc Tuấn đến cổng trường tiểu học xã Quang Sơn	400
8	Từ đường nhựa xóm Xuân Quang I vào xóm Na Lay đi xã Tân Long (hết địa phận xã Quang Sơn)	250
9	Trục đường từ xóm Viên Ván vào xóm Đồng Chuồng đi xã La Hiên (hết địa phận xã Quang Sơn)	200
V	THỊ TRẤN SÔNG CẦU	
1	Từ QL1B đến đường tròn thị trấn Sông Cầu	
1.1	Từ giáp đất xã Hóa Trung đến cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m	600
1.2	Từ cách cổng trụ sở Chi nhánh chè Sông Cầu 100m đến ngã tư đường tròn Thị trấn Sông Cầu	800
2	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến bình phong xóm Liên cơ đi xóm 9	600
3	Từ ngã tư đường tròn Thị trấn đến chân đồi cây trám xóm Tân Tiến	500

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ chân đồi cây trám xóm Tân Tiến đến hết đường nhựa xóm 5	300
5	Từ ngã tư đường tròn thị trấn + 100m đi Trung tâm Văn hoá thể thao thị trấn	400
6	Từ bình phong xóm Liên cơ đi xóm 4 đến QL1B	500
7	Từ bình phong xóm Liên cơ đến đỉnh dốc đồi cây giang	350
8	Từ bình phong xóm 4 đi xóm La Mao đến ngã ba xóm 9	300
9	Từ đồi cây giang đến cầu treo xóm 7	300
10	Từ ngã ba trạm y tế đến trạm bơm	350
11	Từ ngã ba trạm y tế đến cổng trường cấp II	400
12	Các tuyến đường rẽ bê tông, nhựa từ đường chính vào 300m có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	300
13	Các trục đường bê tông, nhựa còn lại mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
14	Các trục còn lại chưa bê tông hoặc nhựa thuộc thị trấn Sông Cầu có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200
VI	XÃ LINH SƠN	
1	Đường 269 đến cầu treo Bến Oánh (cả 2 nhánh)	800
2	Từ ngã ba Hùng Vương đến cầu phao Ngọc Lâm	300
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250
4	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0m$	200
VII	XÃ NAM HOÀ	
1	Từ đường 269 đi xã Huống Thượng (hết địa phận xã Nam Hòa)	500
2	Từ đường 269 đi xã Văn Hán (hết địa phận xã Nam Hòa)	500
3	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m bê tông hoặc nhựa có mặt đường rộng $\geq 2,5m$	250

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Các đường rẽ từ đường 269 vào 200m đường đất có mặt đường rộng $\geq 3,0\text{m}$	200
VIII	THỊ TRẤN TRẠI CAU	
1	Từ đường 269 vào cổng UBND xã Tân Lợi	500
1	Từ ngã ba Thương nghiệp đến cổng Bệnh viện Trại Cau	1.000
2	Từ ga 48 đến ngã ba xã Cây Thị	400
3	Từ cổng mỏ sắt Trại Cau đến nhà văn hóa số 7,8	400
4	Các tuyến đường rẽ từ đường 269 vào 200m	
-	Đường bê tông, nhựa(mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$)	400
-	Đường chưa bê tông, nhựa(mặt đường rộng $\geq 3\text{m}$)	300
IX	XÃ TÂN LỢI	
1	Các tuyến rẽ từ đường 269 vào 200m	
1.1	Đường bê tông hoặc nhựa mặt đường rộng $\geq 2,5\text{m}$	220
1.2	Đường chưa bê tông, nhựa (nền đường $\geq 3,0\text{m}$)	200
2	Từ UBND xã Tân Lợi đi Phú Bình đến hết đất xã Tân Lợi	300
X	XÃ HỢP TIẾN	
1	Từ cách UBND xã Hợp Tiến + 500m đi Tân Thành, Phú Bình	600
2	Cách UBND xã Hợp Tiến 500m đi Tân Thành, Phú Bình đến hết đất Hợp Tiến	300
3	Từ đường 269 đi hồ cặp kè (đường bê tông)	200
4	Từ đường 269 đi xóm Đèo Hanh vào 200m	200
5	Từ đường 269 qua chợ Hợp Tiến 50m (đường nhựa)	600
6	Từ cách chợ Hợp Tiến 50m đến ga Hợp Tiến	500
XI	XÃ CÂY THỊ	
1	Từ giáp đất Trại Cau đến cổng UBND xã Cây Thị	400

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đồng Hỷ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ cổng UBND xã Cây Thị đến cổng khe tuyến I	350
3	Từ cổng khe tuyến I đến ngàm tràn đền Ông Thị	300
4	Từ ngàm tràn đền Ông Thị đến chân dốc cổng trời (đường đi xã Văn Hán)	250
XII	XÃ HÒA BÌNH	
1	Cổng chợ Hòa Bình + 200m về ba phía	800
2	Qua cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Văn Lăng	300
3	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp đất xã Tân Long	400
4	Cách cổng chợ Hòa Bình 200m đến giáp cầu phố Hích	450
5	Từ cầu phố Hích đến giáp đất xã Minh Lập	350
XIII	XÃ MINH LẬP	
1	Từ Cổng chợ Trại Cài + 200m về hai phía	800
2	Từ cách cổng chính chợ Trại Cài 200m đi Cầu Môn (hết đất xã Minh Lập)	400
3	Từ Ngã ba xóm Sông Cầu đến nhà văn hóa xóm Sông Cầu	250
4	Từ ngã tư chợ Trại Cài đi xã Hòa Bình (hết đất xã Minh Lập)	400
5	Từ ngã tư Chợ Trại Cài đến ngã ba Cà Phê 2	400
6	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến bên đò Cà Phê 2 (Toàn Thắng)	300
7	Từ ngã ba Cà Phê 2 đến Cổng làng Cà Phê 2	350
8	Từ cổng làng Cà Phê 2 qua UBND xã đến giáp đất xã Hoá Thượng	400
9	Từ đường Hoá Thượng - Hoà Bình rẽ đến NVH xóm Hang Ne	200
10	Từ cổng UBND xã Minh Lập + 200m đi xóm Ao Sơn	200
11	Từ ngã ba xóm Na Ca đến ngã ba trường THCS Minh Lập	300
12	Từ ngã ba góc đa đi Tân Lập (hết đất xã Minh Lập)	300

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
13	Từ ngã ba xóm Đoàn Kết + 200m đi Làng Chu, Theo Cày	200
14	Từ ngã ba xóm Cầu Mơn 2 + 200m đi La Đà	200
15	Từ ngằm Cà Phê vào 200m đi Đồng Sẻ	200
16	Từ ngã ba xóm Bà Đanh vào 200m đi xóm Bà Đanh 1 + 2	300
XIV	XÃ KHE MO	
1	Trục đường từ cầu Linh Nham đi Đèo khế gặp đường QL1B	
1.1	Từ cầu Linh Nham + 100m đi về phía Khe Mo	700
1.2	Cách cầu Linh Nham 100m đến giáp kiốt xăng dầu Bắc Thái	500
1.3	Từ đất kiốt xăng dầu Bắc Thái đến cầu xi măng Khe Mo	600
1.4	Từ cầu xi măng Khe Mo đi Đèo Khế gặp đường QL1B (hết địa phận xã Khe Mo)	300
2	Đường Khe Mo đi xã Văn Hán	
2.1	Ngã ba chợ Khe Mo + 100m đường đi xã Văn Hán	600
2.2	Cách ngã ba chợ Khe Mo 100m đi xã Văn Hán (hết địa phận xã Khe Mo)	250
2.3	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Hải Hà) đến Cầu Sắt	200
2.4	Từ đường nhựa (ngã ba xóm Ao Rôm II) đến D1 lữ đoàn 575	200
XV	XÃ VĂN HÁN	
1	Tuyến Khe Mo - Đèo Nhâu	
1.1	Từ giáp đất Khe Mo đến cách chợ Văn Hán 100m	250
1.2	Đoạn từ cổng chợ Văn Hán đi về 2 phía 50m	800
1.3	Đoạn từ cách cổng chợ Văn Hán 50m đi tiếp 50m	400
1.4	Đoạn từ Ngã ba Phả Lý đến cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng	300
1.5	Đoạn từ cột điện phân tuyến Phả Lý - Thái Hưng đến suối Cầu Mai	200

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.6	Đoạn từ suối Cầu Mai đến chân Đèo Nhâu	200
2	Tuyến ngã ba Phả Lý đi Thịnh Đức	
2.1	Đoạn từ Ngã ba xóm Phả Lý đến trạm biến thế xóm Phả Lý	600
2.2	Đoạn từ trạm biến thế xóm Phả Lý đến xóm Thịnh Đức 1	200
3	Tuyến Vân Hoà đi xã Nam Hoà	
3.1	Đoạn từ ngã ba xóm Vân Hoà đến ngã ba đường rẽ xóm La Cùm	300
3.2	Đoạn ngã ba xóm La Cùm đi xã Nam Hoà (hết đất xã Văn Hán)	200
XVI	XÃ HUỐNG THƯỢNG	
1	Cầu treo xã Huống Thượng đến ngã tư xóm Hóc	800
2	Từ ngã tư xóm Hóc đến giáp đất xã Nam Hoà	600
3	Từ ngã tư xóm Hóc đến Cầu treo xóm Sộp	200
4	Từ Cầu phao xóm Huống Trung đến đội 18 xóm Huống Trung (đường đi sang xã Linh Sơn)	200
5	Từ cổng làng xóm Trám đi xóm Huống Trung (toàn tuyến)	200
6	Từ cầu treo Huống Thượng đi xóm Cây (toàn tuyến)	200
7	Từ cổng làng xóm Bầu đến nhà văn hoá xóm Bầu	200
8	Từ UBND xã Huống Thượng đi trường dạy nghề QKI (hết đất xã Huống Thượng)	200
XVII	XÃ VĂN LĂNG	
1	Từ cầu treo Khe Tiên đi xã Hòa Bình (hết đất xã Văn Lăng)	
1.1	Từ giáp đất xã Hòa Bình đi cầu treo Văn Lăng	300
1.2	Từ cầu treo Văn Lăng đi ngã ba Văn Lăng	250
1.3	Ngã ba Văn Lăng đi cầu treo khe Tiên	500
1.4	Từ cầu treo Khe Tiên đi hết xóm Liên Phương	200

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.5	Ngã ba Văn Lãng đi hết đất trường THCS Văn Lãng	300
1.6	Từ hết đất trường THCS Văn Lãng đến giáp đất xã Phú Đô (Phú Lương)	200
XVIII	XÃ TÂN LONG	
1	Từ cổng UBND xã đến cầu tràn Làng Mới	600
2	Từ cổng UBND xã đến đường rẽ vào trạm biển áp xóm Làng Mới	600
3	Từ đường rẽ vào Trạm biển áp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Quang Sơn	350
4	Từ cầu tràn liên hợp xóm Làng Mới đến giáp đất xã Hòa Bình	350
5	Từ ngã ba cầu tràn đến Đài tưởng niệm xã Tân Long	300
6	Từ Đài tưởng niệm xã Tân Long đến cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây	200
7	Từ cầu tràn liên hợp xóm Đồng Mây đến ngã ba Nhà văn hóa xóm Làng Giếng	250
8	Từ ngã ba xóm Luông đi xã Quang Sơn	300

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	MỨC GIÁ		
	Vùng miền núi khu vực I	Vùng miền núi khu vực II	Vùng miền núi khu vực III
Loại 1	210	190	170
Loại 2	190	170	150
Loại 3	170	150	130
Loại 4	150	130	110

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1, điểm 2, mục I, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đồng Hỷ

PHỤ LỤC SỐ 06**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN ĐẠI TỪ NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ 37	
I	Trục đường chính từ giáp đất huyện Phú Lương đến đèo khế giáp đất huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	
1	Từ giáp đất huyện Phú Lương đến đường rẽ vào UBND xã Cù Vân	1.100
2	Từ đường rẽ UBND xã Cù Vân đến cầu Rùm xã Cù Vân	2.000
3	Từ cầu Rùm xã Cù Vân đến cầu Khe Lạnh	1.700
4	Từ cầu Khe Lạnh đến đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng	4.500
5	Từ đường Tàu cắt ngang xóm 11 xã Hà Thượng đến Km số 17 + 200m Thái Nguyên - Đại Từ	2.500
6	Từ Km số 17+ 200m Thái Nguyên - Đại Từ đến Cầu suối Cát	2.500
7	Từ nhà ông Hùng (dốc Đình) đến hết Kiốt Xăng dầu	2.000
8	Từ kiốt xăng dầu đến cầu Đàm Phủ	3.000
9	Từ Cầu Đàm Phủ đến đường rẽ vào Hồ Núi Cốc	3.500
10	Từ đường rẽ vào Hồ Núi Cốc đến đầu cầu Huy Ngạc	4.500
11	Từ đầu cầu Huy Ngạc đến đường rẽ xóm Táo xã Hùng Sơn	7.000
12	Từ đường rẽ xóm Táo xã Hùng Sơn đến Cổng Cầu Bò	7.500
13	Từ cổng Cầu Bò đến cổng Bưu chính Đại Từ	8.000
14	Từ cổng Bưu chính Đại Từ đến kiốt xăng số 19 (đối diện nghĩa trang thị trấn Đại Từ)	7.500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đại Từ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
15	Từ kiốt xăng số 19 (Đối diện nghĩa trang thị trấn Đại Từ) đến đường rẽ vào xóm Gò	5.500
16	Từ đường rẽ vào xóm Gò đến cầu Đen	4.500
17	Từ cầu Đen đến trạm biển áp xã Tiên Hội	4.000
18	Từ trạm biển áp xã Tiên Hội đến đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội	4.300
19	Từ đường rẽ vào nghĩa trang xã Tiên Hội đến cầu Suối Long	3.500
20	Từ cầu Suối Long đến đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Dốc Đỏ)	3.500
21	Từ đường rẽ vào xã Hoàng Nông (Dốc đỏ) đến cầu Điệp	2.500
22	Từ cầu Điệp đến hết đất xã Tiên Hội (Giáp đất xã Bản ngoại)	1.500
23	Từ giáp đất xã Tiên Hội đến cống Tiêu Ba Giăng	2.000
24	Từ cống tiêu Ba Giăng đến đường rẽ vào xã La Bằng	1.300
25	Từ đường rẽ vào xã La Bằng đến hết đất xã Bản Ngoại	1.000
26	Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến cách ngã ba Khuôn ngàn 150 m	1.500
27	Từ cách Ngã ba Khuôn Ngàn 150 m đến đường tàu cắt ngang	2.500
28	Từ đường tàu cắt ngang đến đỉnh Dốc Mon	1.500
29	Từ đỉnh Dốc Mon (đường rẽ vào xã La Bằng) đến cầu Phú Xuyên	2.500
30	Từ cầu Phú Xuyên đến qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m	2.500
31	Từ qua trụ sở UBND xã Phú Xuyên cũ 300m đến cầu Trà (hết đất xã Phú Xuyên)	1.800
32	Từ cầu Trà đến cầu Tây xã Yên Lãng	1500
33	Từ cầu Tây xã Yên Lãng đến ngã ba đường rẽ vào xóm Tiên Đốc	1.800
34	Từ ngã ba đường rẽ vào xóm Tiên Đốc đến cổng Trường tiểu học Yên Lãng I	2.500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đại Từ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
35	Từ cổng Trường Tiểu học Yên Lãng 1 đến qua kiốt xăng Yên Lãng 300m	1.500
36	Từ qua kiốt xăng Yên Lãng 300m đến hết đất xã Yên Lãng (giáp đất huyện Sơn Dương - Tuyên Quang)	450
II	Trục phụ Quốc Lộ 37	
1	Từ Quốc Lộ 37 đi vào xã An Khánh	
1.1	Từ Quốc lộ 37 đến cầu Suối Huyền (hết đất xã Cù Vân)	800
1.2	Từ cầu Suối Huyền (giáp đất xã Cù Vân) đến đường rẽ Trại giống lúa An Khánh	650
1.3	Từ đường rẽ Trại giống lúa An Khánh đến trường THCS xã An Khánh	500
1.4	Từ ngã 3 Làng Ngò xã An Khánh đến cầu Bà Yểng (hết đất xã An Khánh)	
1.4.1	Từ trường THCS xã An Khánh đến cầu Xạc Bi	700
1.4.2	Từ cầu Xạc Bi đến ngã tư xóm Tân Tiến	750
1.4.3	Từ ngã tư xóm Tân Tiến đến cầu Bà Yểng (hết đất xã An Khánh)	750
1.5	Đường Cù Vân - An Khánh	
1.5.1	Từ ngã ba (Trung tâm giống thủy sản Thái Nguyên - đường rẽ vào đường Cù Vân - An Khánh đoạn bổ sung) đến cầu xóm Đát	400
1.5.2	Từ Cầu xóm Đát đến ngã ba xóm Đầm (tiếp giáp đường Cù Vân - An Khánh giai đoạn 1)	500
1.5.3	Từ ngã ba trạm bơm xóm Đồng Sầm đến ngã ba đường rẽ vào trường Tiểu học xã An Khánh	400
2	Từ Quốc Lộ 37 vào Kho K9 xã Cù Vân	
2.1	Từ Quốc Lộ 37 vào 100m	1.000
2.2	Qua 100m đến 300m	800

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đại Từ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.3	Qua 300m đến cổng kho K9	500
2.4	Từ cổng kho K9 đến ngã ba bảng tin xóm 12+13 xã Cù Vân	300
3	Từ Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ than Phấn Mễ	
3.1	Từ QL 37 đến nhà cân Mỏ than Phấn Mễ	1.500
3.2	Từ nhà cân mỏ than Phấn Mễ đến hết đất xã Hà Thượng	1.000
3.3	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến giáp đất vành đai M3 – BLC	600
3.4	Từ giáp đất vành đai M3 - BLC đến cầu Đất Ma (Giáp đất huyện Đại Từ)	500
4	Từ Quốc Lộ 37 vào Kho Muối xã Hà Thượng (xóm 6 + xóm 7)	
4.1	Từ QL 37 vào tới đường tàu cắt ngang (bao gồm khu quy hoạch dân cư xóm 6+7)	600
4.2	Từ đường tàu cắt ngang đến cổng Kho Muối	350
5	Từ Quốc Lộ 37 (đường mỏ Thiếc) đi qua UBND xã Phục Linh sang xã Tân Linh	
5.1	Từ QL 37 vào 100m	500
5.2	Từ cách QL 37 vào 100m đến hết đất xã Hà Thượng	450
5.3	Từ giáp đất xã Hà Thượng đến qua cổng UBND xã Phục Linh 200m (đường đi Tân Linh)	550
5.4	Từ qua cổng UBND xã Phục Linh 200m đến ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh	400
5.5	Từ ngã ba đường rẽ đi xã Tân Linh đến giáp đất xã Tân Linh (hết đất xã Phục Linh)	500
5.6	Từ ngã ba xóm Soi đến Cầu Sung	400
5.7	Từ ngã ba xóm Khuôn 3 đến trạm điện số 35	350
6	Từ Quốc lộ 37 vào xã Tân Linh đi Phục Linh	
6.1	Từ đỉnh dốc Đá đến cách ngã ba cầu Suối Bọt 150 m	500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đại Từ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6.2	Từ ngã ba cầu Suối Bột + 150 m về ba phía	700
6.3	Qua ngã ba cầu Suối Bột 150 m đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phục Linh)	600
6.4	Qua ngã ba cầu Suối Bột 150 m đến cầu Vực Xanh xã Tân Linh	600
6.5	Từ cầu Vực Xanh xã Tân Linh đến cổng UBND xã Tân Linh + 350m	1.000
6.6	Qua cổng UBND xã Tân Linh 350m đến ngã ba Kiến Linh	700
6.7	Từ ngã ba Kiến Linh đến cổng xóm 6, xã Tân Linh	1.000
6.8	Từ cổng xóm 6, xã Tân Linh đến cách ngã tư Thái Linh 150 m	600
6.9	Từ cách ngã tư Thái Linh 150m đến cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh	800
6.10	Từ cầu bê tông xóm 3, xã Tân Linh đến hết đất xã Tân Linh (giáp đất xã Phú Lạc)	500
7	Từ Quốc Lộ 37 đi qua trường THCS xã Hùng Sơn đến giáp đường đi xóm Đồng Cả	1.800
8	Từ Quốc Lộ 37 đến hết đất nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả	
8.1	Từ Quốc Lộ 37 đến nhà ông Thâu (ngã tư đường bê tông xóm 18)	1.500
8.2	Từ hết đất nhà ông Thâu (ngã tư đường bê tông xóm 18) đến ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy	1.000
8.3	Từ ngã 3 đường rẽ nhà thờ Yên Huy đến hết đất ở nhà ông Nguyễn xóm Đồng Cả	800
9	Từ Quốc Lộ 37 vào xóm Táo xã Hùng Sơn	
9.1	Từ Quốc Lộ 37 đến đường Nam Sông Công	2.500
9.2	Trục đường Nam Sông Công	3.500
9.3	Nhánh đường Nam Sông Công - Đoạn từ Đường Nam Sông Công đến hết đất nhà ông Trường	1.000

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đại Từ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
10	Từ Quốc Lộ 37 đến cổng Trường PTTH Đại Từ	2.700
11	Từ Quốc lộ 37 vào 100m (nhà ông Lưu) xóm 4 xã Hùng Sơn	1.200
12	Đất ở thuộc lô 2 sau bến xe khách Đại Từ	2.000
13	Từ Quốc Lộ 37 vào đường Đồng Khốc đến giáp đường vào Trung tâm Y tế Đại Từ	
13.1	Từ Quốc lộ 37 đến đường rẽ trường Mầm non thị trấn Đại Từ	5.500
13.2	Từ đường rẽ trường Mầm non thị trấn Đại Từ đến ngã tư đường vào cổng phụ Trường THPT Đại Từ	3.200
13.3	Từ ngã tư đường vào cổng phụ Trường THPT Đại Từ đến giáp đường vào Bệnh Viện đa khoa Đại Từ	2.800
13.4	Từ đường 261 (cầu Gò Sơn) đến cổng phụ Trường THPT Đại Từ	2.200
14	Từ Quốc Lộ 37 (cầu Tây Phố Mới) đến cổng Đài tưởng niệm huyện Đại Từ	2.500
15	Từ Quốc Lộ 37 vào đến cổng UBND huyện Đại Từ	3.000
16	Đường từ Quốc Lộ 37 (ngã ba Bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên	
16.1	Từ Quốc Lộ 37 (ngã 3 Bách Hoá) đến cầu Thông	4.000
16.2	Từ cầu Thông đến rẽ vào Trung tâm Chính trị	3.000
16.3	Từ đường rẽ vào Trung tâm Chính trị đến hết đất khu di tích 27/7	3.000
16.4	Từ hết đất khu di tích 27/7 đến đường rẽ xóm Gò	1.700
16.5	Từ đường rẽ xóm Gò đến hết đất xã Hùng Sơn	1.200
16.6	Từ giáp đất xã Hùng Sơn đến đường rẽ Nhà văn hoá xóm Hoà Bình, xã Khôi Kỳ	800
16.7	Từ đường rẽ Nhà văn hoá xóm Hoà Bình đến đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy	700
16.8	Từ đường rẽ vào UBND xã Khôi Kỳ (đường 1) giáp nhà ông Thủy đến cầu Đức Long xã Khôi Kỳ	550

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đại Từ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
16.9	Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến UBND xã Mỹ Yên +200m	
16.9.1	Từ cầu Đức Long xã Khôi Kỳ đến trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn)	400
16.9.2	Từ trạm điện Na Hồng (đường rẽ vào xóm Làng Lớn) đến UBND xã Mỹ Yên +200m	600
16.10	Từ UBND xã Mỹ Yên +200m đến giáp đất xã Văn Yên	400
17	Các nhánh của trục đường từ QL 37 (ngã ba bách hoá) đi Khôi Kỳ - Mỹ Yên	
17.1	Từ trục đường vào đến cổng Trung tâm Chính trị (+) 50m	1.500
17.2	Từ giáp đất 27 tháng 7 đến cổng Trường cấp III cũ	600
17.3	Từ nhà văn hoá xóm 11 xã Hùng Sơn đến tiếp giáp đường vào Trường cấp III cũ	600
17.4	Đường bê tông từ giáp đất nhà ông Thuỷ đến UBND xã Khôi Kỳ	300
17.5	Từ trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ đến ngã ba Nhà văn hoá xóm Gò Miều (tiếp giáp đường 5 xã)	250
17.6	Từ ngã ba (giáp nhà ông Lê Bá Đông - xóm Đức Long) đến trạm điện số 2 xã Khôi Kỳ	300
17.7	Từ tràn 2 (tiếp giáp đất xã Mỹ Yên) đến tràn 7 giáp đất xã Hoàng Nông (đường 5 xã)	300
17.8	Từ ngã tư (ông Hoà) đến ngã ba tràn Na Giai	
17.8.1	Từ ngã tư (ông Hoà) + 500 m	350
17.8.2	Qua ngã tư (ông Hoà) 500 m đến ngã ba Tràn Na Giai	300
17.8.3	Từ trạm điện Na Hang đến giáp đất xã Khôi Kỳ	250
18	Từ Quốc Lộ 37 vào nhà máy nước	
18.1	Từ Quốc Lộ 37 đến hết đất nhà máy nước	2.500
18.2	Từ hết đất nhà máy nước đến giáp bờ sông	600

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
19	Từ Quốc Lộ 37 vào trường tiểu học Hùng Sơn I	
19.1	Từ Quốc Lộ 37 đến hết đất ô P7 (khu tái định cư Hùng Sơn III)	3.500
19.2	Từ hết đất ô P7 (khu tái định cư Hùng Sơn III) đến hết đất nhà ông Đàm	1.500
19.3	Từ đến hết đất nhà ông Đàm- đến Trường tiểu học Hùng Sơn I	1.800
20	Từ Quốc lộ 37 vào khu tái định cư Hùng Sơn III	
20.1	Từ Quốc lộ 37 đến hết đất ô M4	3.500
20.2	Từ ô N9 đến ô A1	2.500
20.3	Các tuyến đường còn lại trong khu quy hoạch tái định cư Hùng Sơn III	2.000
21	Từ Quốc lộ 37 đến nhà văn hoá xóm Phố Dầu xã Tiên Hội	1.200
22	Từ Quốc lộ 37 đến cổng Trường Tiểu học xã Tiên Hội	1.200
23	Từ Quốc lộ 37 (Đốc Đò) vào xã Hoàng Nông	
23.1	Từ QL 37 đến hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội	800
23.2	Từ hết đất Trường Mầm non xã Tiên Hội đến hết đất xã Tiên Hội	700
23.3	Từ Quốc lộ 37 vào 150 m (đường bê tông xóm Đại Quyết)	600
23.4	Từ giáp đất xã Tiên Hội đến ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông	500
23.5	Từ ngã tư làng Đảng xã Hoàng Nông đến Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông	600
23.6	Từ Trạm Kiểm lâm Hoàng Nông đến đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông	500
23.7	Từ đỉnh dốc Thủy Điện cũ xã Hoàng Nông đến cổng qua đường (giáp nhà ông Ngôn)	350
23.8	UBND xã Hoàng Nông (+) (-) 200m về hai phía	350

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
24	Nhánh của tuyến đường liên xã Tiên Hội - Hoàng Nông	
24.1	Từ trạm điện số 3 xã Hoàng Nông đến cầu tràn số 7 (giáp đất xã Khôi Kỳ) - Tuyến đường 5 xã	350
24.2	Từ trạm điện số 2 xã Hoàng Nông đến giáp đất xã La Bằng (tuyến đường 5 xã)	350
25	Từ Quốc lộ 37 (ngã ba Ba Giăng) đến đường rẽ đi cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh)	600
26	Từ đường rẽ đi cầu Treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến cầu treo xã phú Lạc	600
27	Từ Quốc lộ 37 (cổng Trạm Y tế) đến ngã tư xóm Phổ xã Bản Ngoại	300
28	Từ ngã tư xóm Phổ xã Bản Ngoại đi Đàm Bàng hết đất xã Bản Ngoại (giáp đất xã Phú Lạc)	250
29	Từ QL37 đến khu di tích lịch sử xóm Đàm Mua xã Bản Ngoại	300
30	Từ cổng tiêu Ba Giăng đi xã Tiên Hội - Hoàng Nông đến hết đất xã Bản Ngoại (đường liên xã Bản Ngoại - Tiên Hội - Hoàng Nông)	250
31	Từ đường rẽ đi cầu treo xã Phú Lạc (giáp nhà ông Minh) đến hết đất xã Bản Ngoại (giáp xã Phú Thịnh)	400
32	Từ ngã ba nhà ông Việt xóm Đàm Bàng đến hết đất xã Bản Ngoại giáp xã Tân Linh	200
33	Từ giáp đất nhà ông Thi (xóm Na Mạn) đi xóm Cao Khản giáp xã Tiên Hội	200
34	Từ Quốc Lộ 37 đi vào xã La Bằng	
34.1	Từ QL 37 đến hết xã Bản Ngoại (giáp đất xã La Bằng)	600
34.2	Từ giáp đất xã Bản Ngoại đến trạm biến áp xóm Lau Sau	300
34.3	Từ trạm biến áp xóm Lau Sau đến cổng Trường Mầm non xã La Bằng	350

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
34.4	Từ cổng Trường Mầm non xã La Bằng đến ngã ba cây si + 100m (đi Phú Xuyên) + 100m đi xóm Rừng Vằn	700
34.5	Từ ngã ba cây Si + 100m (đường đi xã Phú Xuyên) đến hết đất xã La Bằng	350
34.6	Từ ngã ba cây Si + 100m đến Trạm biến áp xóm Rừng Vằn	350
34.7	Từ trạm biến áp xóm Rừng Vằn đến đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng	250
34.8	Từ đường rẽ xóm Tiến Thành xã La Bằng đến Đập Kẹm xã La Bằng	200
34.9	Nhánh của trục đường từ QL 37 đi xã La Bằng	
34.9.1	Từ trục đường đến khu di tích thành lập Đảng (xã La Bằng)	300
34.9.2	Giáp đất xã Hoàng Nông đến cầu Trần Non Bèo	200
35	Từ Quốc lộ 37 (Dốc Mon) đến hết đất xã Phú Xuyên (giáp xã La Bằng)	700
36	Từ Quốc Lộ 37 vào trạm Y tế cũ xã Phú Xuyên	400
37	Từ Quốc Lộ 37 (Cây Đa đôi) vào UBND xã Na Mao	
37.1	Từ Quốc lộ 37 (Cây Đa đôi) đi xã Na Mao, vào 200m	600
37.2	Từ cách Quốc lộ 37 vào 200 m đến UBND xã Na Mao	300
37.3	Từ UBND xã Na Mao đến ngã tư (giáp đường Na Mao - Phú Cường - Đức Lương)	350
38	Từ Quốc lộ 37 (Đường đi Tượng đài thanh niên xung phong) đến hết đất xã Yên Lãng	
38.1	Từ Quốc lộ 37 đến đường đi Tượng đài thanh niên xung phong	400
38.2	Từ đường đi Tượng đài thanh niên xung phong đến hết đất xã Yên Lãng	250
39	Từ Quốc lộ 37 (đường Nguyễn Huệ) đến ngã tư xóm Giữa xã Yên Lãng	500

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
40	Từ Quốc lộ 37 đến nhà Văn hoá xóm Khuôn Nanh	250
41	Từ Quốc Lộ 37 đi vào Mỏ than Núi Hồng xã Yên Lãng	
41.1	Từ Quốc lộ 37 (từ ngã ba Chợ Yên Lãng) đến hết đất chi nhánh Ngân hàng	2.200
41.2	Từ giáp đất chi nhánh Ngân hàng đến cổng văn phòng Mỏ	1.800
41.3	Từ cổng văn phòng Mỏ đến đường rẽ vào Bàn Cân	750
41.4	Từ đường rẽ vào Bàn Cân đến núi đá Vôi (xóm cây Hồng)	450
41.5	Nhánh từ cổng văn phòng Mỏ đến tập thể Mỏ (Khu B)	350
B	TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	Đường 270 (Từ quốc Lộ 37 đi Hồ Núi Cốc)	
1	Từ Quốc Lộ 37 vào 300m	1.500
2	Cách QL37 300m đến đường rẽ xóm 8 +50 m	800
3	Từ đường rẽ xóm 8 +50 m đến hết đất xã Hùng Sơn giáp xã Tân Thái	800
4	Từ giáp đất xã Hùng Sơn đến Cổng qua đường nhà ông Năm Thuý	800
5	Từ Cổng qua đường nhà ông Năm Thuý đến Suối Lạc	1.100
6	Từ Suối Lạc đến cổng qua đường Đầm ông Cầu	1.600
7	Từ cổng qua đường Đầm ông Cầu đến cổng qua đường Nhà ông Ninh xóm Gốc Mít	3.000
8	Từ cổng qua đường Nhà ông Ninh xóm Gốc Mít đến hết đất xã Tân Thái	2.000
II	Đường 261 (ngã ba Bưu điện đi quân chu)	
1	Từ Quốc Lộ 37 đến cầu Gò Sơn	5.500
2	Từ cầu Gò Sơn đến ngã 3 sân vận động	3.000

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Từ ngã 3 sân vận động đến cầu Suối Tắm	3.500
4	Từ cầu suối Tắm đến cầu Cỏ Trâu	3.300
5	Từ cầu Cỏ Trâu đến hết đất xã Bình Thuận	2.200
6	Từ giáp đất xã Bình Thuận đến cầu Đầu xã Lục Ba (Km 3 + 600)	1.300
7	Từ cầu Đầu xã Lục Ba (Km3 + 600) đến đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm Đồng Mưa xã Lục Ba (Km4 + 300)	2.000
8	Từ đường rẽ vào nghĩa địa Gò Chùa xóm đồng Mưa xã Lục Ba (km4 + 300) đến đường rẽ vào xóm Gò Lớn xã Lục Ba (km5 + 500)	1.400
9	Từ đường rẽ vào xóm Gò Lớn (Km5 + 500) đến hết đất xã Lục Ba (Km7 + 100)	1.000
10	Từ giáp đất xã Lục Ba đến đường rẽ vào xã Vạn Thọ	700
11	Từ đường rẽ vào xã Vạn Thọ đến cầu treo (xóm Cả xã Ký Phú)	1.000
12	Từ cầu Treo (xóm Cả xã Ký Phú) đến hết đất xã Ký Phú	700
13	Từ giáp đất xã Ký Phú đến đường rẽ vào Nhà văn hoá xóm Trung Nhang	400
14	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá xóm Trung Nhang đến Đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường	450
15	Từ Đồng Đàm Tranh, xóm Nông Trường đến ngầm tràn 3 Gò (hết đất xã Cát Nê)	400
16	Từ Ngầm tràn 3 Gò đến đường rẽ UBND xã Quân Chu	350
17	Từ đường rẽ UBND xã Quân Chu đến hết đất Trường THCS xã Quân Chu	600
18	Từ hết đất Trường THCS xã Quân Chu đến đường rẽ xóm 2 thị trấn Quân Chu	600
19	Từ đường rẽ xóm 2 thị trấn Quân Chu đến cầu sắt Công Trình	350

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
20	Từ cầu sắt Công Trình đến cổng trường tiểu học Thị trấn Quân Chu	300
21	Từ cổng trường Tiểu học Thị Trấn Quân Chu đến cầu suối đôi	500
22	Từ cầu suối Đôi đến cầu suối Liếng xã Quân Chu	400
III	Trục phụ đường 261	
1	Từ cổng đài tưởng niệm huyện Đại Từ đến cổng ban chỉ huy quân sự	3.500
2	Từ trục đường 261 đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ	3.500
3	Từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện Đại Từ đến nhà Khí tượng cũ	2.000
4	Các đường còn lại trong quy hoạch dân cư Bệnh viện đa khoa Đại Từ	1.000
5	Từ đường vào Bệnh viện Đa khoa Đại Từ đến Trung tâm y Tế Đại Từ	2.000
6	Từ đường 261 vào Trường Cấp III cũ (Xóm Phú Thịnh xã Hùng Sơn)	
6.1	Từ đường 261 vào 100m	1.200
6.2	Từ đường 261 vào 100m đến giáp sân thể thao trường Cấp III cũ	800
7	Từ đường 261 vào 300m (đi xóm Bình Xuân) xã Bình Thuận	600
8	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Trại) xã Bình Thuận	500
9	Từ đường 261 vào 350m đi trường Mầm non, Tiểu học Bình Thuận	600
10	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Chùa) xã Bình Thuận	500
11	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thanh Phong) xã Bình Thuận	400

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
12	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Thuận Phong) xã Bình Thuận	400
13	Từ đường 261 vào 350m (đi xóm Tiến Thành) xã Bình Thuận	500
14	Từ đường 261 vào 350m đến nhà văn hoá xóm thuận Phong	400
15	Từ đường 261 đi Trường THSC xã Lục Ba	
15.1	Từ đường 261 vào đến Trường THCS Lục Ba	600
15.2	Từ giáp đất trường THCS đến ngã ba ông Ky xóm Thành Lập	300
15.3	Từ giáp đất trường THCS đến Trạm biển áp xóm Văn Thanh	300
15.4	Từ đường 261 đến ngã ba nhà ông Úy (đường đi xóm Gò Lớn)	300
15.5	Từ đường 261 đến ngã tư nhà ông Huỳnh	300
16	Từ đường 261 vào xã Vạn Thọ	
16.1	Từ đường 261 vào đến cầu treo xã Vạn Thọ	500
16.2	Từ tràn Vạn Thọ đến trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m	300
16.3	Qua trụ sở UBND xã Vạn Thọ + 200m đến cầu Vai Say	250
16.4	Nhánh của trục đường ĐT 261 vào xã Vạn Thọ	
16.4.1	Từ đường trục xã (Trạm điện xóm 5) vào 100 m	210
16.4.2	Từ đường trục xã vào 100 m (đường vào xóm 6)	210
17	Từ đường 261 vào xã Văn Yên	
17.1	Từ đường 261 đến ngã tư Gò Quếch	400
17.2	Từ ngã tư Gò Quếch đến đường vào Trường Mầm non	500
17.3	Từ đường vào Trường Mầm non đến Nhà văn hoá xóm Cầu Găng	400
17.4	Từ Nhà văn hoá xóm Cầu Găng đến hết đất xã Văn Yên (giáp đất xã Mỹ Yên)	350

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
18	Nhánh của trục phụ (đường ĐT 261 vào xã Văn Yên)	
18.1	Từ đường trục xã đến Chùa Già	300
18.2	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến Trường Mầm non	300
19	Từ đường 261 vào đến giáp hồ Gò Miếu xã Ký Phú	500
20	Từ đường ĐT 261 (sau nhà ông Sơn Cảnh) + 120m – vào xóm Đạn 1, xã Ký Phú	500
21	Từ đường ĐT 261 (nhà ông Cầu Uyên) đường bê tông xóm Soi xã Ký Phú đến Ngã ba đường rẽ sang xã Vạn Thọ (giáp nhà ông Trần Văn Thúc)	500
22	Từ đường 261 đến UBND xã Quân Chu	250
23	Từ đường 261 (ngã 3 rẽ xóm 2) đến suối Xóm 2	200
24	Từ đường 261 (ngã ba rẽ xóm Chiếm) đến ngã ba (nhà ông Nhâm) +100m	250
IV	Đường 264 từ ngã ba Khuôn Ngàn đi Minh Tiến	
1	Từ QL37 (ngã ba Khuôn Ngàn) đến hết đất Trường THPT Nguyễn Huệ	2.500
2	Từ hết đất Trường THPT Nguyễn Huệ đến hết đất Trường THCS xã Phú Thịnh	700
3	Từ giáp đất Trường THCS xã Phú Thịnh đến cầu tràn Phú Minh	450
4	Từ cầu tràn Phú Minh đến ngã ba Phú Minh	800
5	Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (Giáp đất xã Phú Cường)	450
6	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 800m	
6.1	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến Km5 + 200m (Trước cửa nhà ông Uớc)	500
6.2	Từ Km5 + 200m trước cửa nhà ông Uớc đến Km5 + 800 m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ)	600

Bảng giá đất năm 2014 huyện Đại Từ

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
7	Từ Km5 + 800m (hết đất UBND xã Phú Cường cũ) đến Km 6 (Thổ cư nhà ông Quyền)	500
8	Từ Km6 (Thổ cư nhà ông Quyền) đến Km6 + 900m (cổng Đồng Hàng)	600
9	Từ Km6 + 900m (Cổng Đồng Hàng) đến Km8 + 300m	450
10	Từ Km 8 + 300m đến hết đất xã Phú Cường (Km 8 + 900)	300
11	Từ giáp đất xã Phú Cường đến đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến	400
12	Từ đầm Thảm Mỡ xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	
12.1	Từ hết đầm Thảm Mỡ đến cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến	600
12.2	Từ cầu Cảnh Thịnh xã Minh Tiến đến Trạm bơm điện xã Minh Tiến	800
13	Từ Trạm bơm điện xã Minh Tiến đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất huyện Định Hoá)	400
14	Trục phụ 264	
14.1	Nhánh từ ngã ba chợ cũ xã Minh Tiến đến trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến	700
14.2	Từ trạm điện xóm 8 xã Minh Tiến đến hết đất xã Minh Tiến (giáp đất xã Phúc Lương)	250
14.3	Từ ngã ba (giáp nhà ông Khiên) đến cầu treo sắt (đường vào trạm y tế xã Minh Tiến)	500
14.4	Từ Cầu sắt (đường rẽ vào xóm Lưu Quang) đến Nhà văn hoá xóm 1 Lưu Quang xã Minh Tiến	250
V	Đường 263 Từ ngã ba Phú Minh - Đi huyện Đại Từ	
1	Từ ngã ba Phú Minh đến hết đất xã Phú Thịnh (giáp xã Phú Lạc)	350
2	Từ giáp đất xã Phú Thịnh đến hết đất xã Phú Lạc (giáp xã Đức Lương)	600

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3	Từ ngã ba Chợ Trung tâm xã Phú Lạc đến cầu Đá xóm cây Nhừ	500
4	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ đến hết đất xã Phú Lạc (giáp đất xã Tân Linh)	400
5	Từ Cầu Đá xóm Cây Nhừ xã Phú Lạc đi xóm Phương Nam 2 xóm Phương Nam 3 đến hết đất xã Bản Ngoại	300
6	Từ ngã ba trung tâm xóm Na Hoàn đến cầu treo Làng Vòng xã Phú Lạc	300
7	Từ giáp đất xã Phú Lạc đến cách UBND xã Đức Lương 200m	250
8	Từ UBND xã Đức Lương + 200m về 2 phía	400
9	Qua UBND xã Đức Lương 200m đến ngầm cầu Tuất xã Phúc Lương	200
10	Từ ngầm cầu Tuất đến hết khu quy hoạch (giáp nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương)	350
11	Từ nghĩa trang liệt sỹ xã Phúc Lương đến cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m	250
12	Từ cách UBND xã Phúc Lương cũ 300m đến ngã ba đường đi cầu Đá Dài	300
13	Từ ngã ba đi cầu Đá Dài đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất huyện Đại Từ)	250
C	Tuyến đường Na Mao - Phú Cường- Đức Lương	
1	Từ cầu Trần xóm Đồng ỏm xã Yên Lãng đến hết đất xã Na Mao (tiếp giáp đất xã Phú Cường)	250
2	Từ giáp đất xã Na Mao đến bờ Sông Công xã Phú Cường	300
3	Từ tiếp giáp đường ĐT 264 đến ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đường)	400
4	Từ ngã ba xóm Na Quýt xã Phú Cường (trước cửa nhà ông Hoàng Văn Đường) đến Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư)	300

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Km số 6 (trước cửa nhà ông Chư) đến hết đất xã Phú Cường (giáp đất xã Đức Lương)	200
6	Từ hết đất xã Phú Cường đến đường ĐT 263 (thuộc xã Đức Lương)	200
D	Tuyến đường Phúc Lương – Minh Tiến	
1	Từ ngã ba Mặt Giăng đến cầu Đồng Lốc xóm Bắc Máng	250
2	Từ cầu Đồng Lốc đến hết đất xã Phúc Lương (giáp đất xã Minh Tiến)	200

II. Giá đất ở nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	MỨC GIÁ		
	Vùng miền núi khu vực I	Vùng miền núi khu vực II	Vùng miền núi khu vực III
Loại 1	210	190	170
Loại 2	190	170	150
Loại 3	170	150	130
Loại 4	150	130	110

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1, điểm 2, mục I, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 07
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN PHÚ LƯƠNG NĂM 2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TRỤC QUỐC LỘ	
I	QUỐC LỘ 3 (Từ giáp đất TP Thái Nguyên đến hết đất xã Yên Ninh)	
1	Từ giáp đất TP Thái Nguyên đến Km 76+500	4.500
2	Từ Km 76 + 500 đến Km 77+500	3.500
3	Từ Km 77+500 đến Km 78+200 (hết đất Sơn Cẩm)	2.900
4	Từ Km 78+200 đến Km 79+400 (cách ngã 3 Bờ Đậu 100m về phía Ki ốt xăng dầu Mạnh Hùng)	2.100
5	Từ Km 79 + 400 đến Km 80 (đường rẽ vào NVH xóm Bờ Đậu)	2.500
6	Từ Km 80 đến Km 81+600	2.000
7	Từ Km 81+600 đến Km 83+300 (Cầu Giang Tiên)	1.700
8	Từ Km 83+300 (Cầu Giang Tiên) đến Km 83+600	2.000
9	Từ Km 83+600 đến Km 85	2.500
10	Từ Km 85 đến Km 85+660 (hết đất Giang Tiên)	2.000
11	Từ Km 85+660 đến Km 86+500 (cổng nghĩa trang liệt sỹ xã Phấn Mễ)	2.500
12	Từ Km 86+500 đến Km 88+700 (hết đất Phấn Mễ)	2.000
13	Từ Km 88+700 đến Km 89+400 (đất Động Đạt)	2.500
14	Từ Km 89+400 đến Km 90 (cổng bệnh viện ĐK huyện)	3.300

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
15	Từ Km 90 (cổng bệnh viện ĐK huyện) đến Km 91+200	4.400
16	Từ Km 91+200 đến Km 91+500	3.800
17	Từ Km 91+500 đến Km 92 + 450 (cổng Huyện Đội)	3.200
18	Từ Km 92 + 450 đến Km 93 + 100 (hết đất TT Đu)	2.500
19	Từ Km 93+100 đến Km 96	2.500
20	Từ Km 96 đến Km 96+800 (hết đất Động Đạt)	1.500
21	Từ Km 96+800 (hết đất Động Đạt) đến Km 97+500	1.000
22	Từ Km 97+500 đến Km 99 (khu chợ xã Yên Đổ)	1.800
23	Từ Km 99 (khu chợ xã Yên Đổ) đến Km 99 + 900	700
24	Từ Km 99+900 đến Km 100+100 (Ngã ba cây số 31)	1.200
25	Từ Km 100+100 (Ngã ba cây số 31) đến Km 104+700 (Giáp đất Yên Ninh)	700
26	Từ Km 104 +700 (Giáp đất Yên Ninh) đến Km 108+300	385
27	Từ Km 108+300 đến Km 110+400 (Cầu Suối Bén)	440
28	Từ Km 110+400 (Cầu Suối Bén) đến Km 112	660
29	Từ Km 112 đến Km 112+750 (đỉnh dốc Suối Bốc)	440
30	Từ Km 112+750 (đỉnh dốc Suối Bốc) đến Km 113+800 (Hết đất Yên Ninh)	660
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 3	
1	Từ quốc lộ 3 (Km 75+300) đi cầu Bến Giềng đến cổng cũ trường đào tạo mỏ, xã Sơn Cẩm	
1.1	Từ Quốc lộ 3 (Km 75+300) +100 vào hết đất chợ Góc Bàng	3.000
1.2	Sau 100m đến ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm	2.000
1.3	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến cầu Bến Giềng	1.500
1.4	Từ ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm đến cổng Trường đào tạo mỏ	1.300

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.5	Nhánh rẽ từ ngã ba cổng Trường đào tạo mỏ đến giáp bờ Sông (Cầu treo cũ)	1.000
1.6	Từ ngã 3 gần Cầu treo cũ đến cổng cũ trường Cao đẳng Công nghiệp Thái Nguyên	500
2	Từ Quốc lộ 3 (Km75+600) (trạm kiểm soát lâm sản) đến ngã ba đường rẽ Bến Giềng (ngã ba sau UBND xã Sơn Cẩm)	1.800
3	Đường QL3 cũ (đoạn nắn đường Quốc lộ 3)	3.000
4	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Trắng 2 (đường đi trại giam Phú Sơn 4)	
4.1	Từ Quốc lộ 3 đến ngã 3 xi măng	2.000
4.2	Từ ngã 3 xi măng đến cầu Trắng 2	1.700
5	Từ QL3 đến trường tiểu học Sơn Cẩm I	2.000
6	Từ Quốc lộ 3 vào 150m đi kho gạo cũ	1.300
7	Từ Quốc lộ 3 đi Trung tâm giáo dục chữa bệnh XH	
7.1	Từ Quốc lộ 3 đến 200m	550
7.2	Sau 200m đến Trung tâm giáo dục chữa bệnh XH	330
8	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi làng Ngói (xã Cổ Lũng)	
8.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	550
8.2	Sau 150m đến 500m	350
9	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi làng Phan (xã Cổ Lũng)	
9.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	550
9.2	Sau 150m đến 500m	350
10	Trục đường từ Quốc lộ 3 + 200m đi Đình Cháy (xã Cổ Lũng)	550
11	Từ Quốc lộ 3 đi xóm Tân Long, xóm Bờ Đậu (xã Cổ Lũng)	
11.1	Từ Quốc lộ 3 đến 150m	550
11.2	Sau 150m đến 500m	350

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
12	Từ QL3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận xã Cổ Lũng)	1.100
13	Từ Quốc lộ 3 đến cầu cũ Giang Tiên (địa phận thị trấn Giang Tiên)	1.100
14	Từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên	
14.1	Từ Quốc lộ 3 +300m	700
14.2	Sau 300m đến đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long	400
14.3	Từ đường rẽ NVH tiểu khu Giang Long đến cầu Đất Ma	300
15	Từ Quốc lộ 3 đi Bãi Bông	
15.1	Từ Quốc lộ 3 đến 100m	1.100
15.2	Sau 100m đến 300m đi Bãi Bông	400
16	Từ Quốc lộ 3 rẽ đi Văn phòng mỏ than Phấn Mễ (hết đất Giang Tiên)	1.200
17	Từ Quốc lộ 3 đến bãi than 3 mỏ than Phấn Mễ	800
18	Từ Quốc lộ 3 + 200 m đi khu hầm lò Mỏ Phấn Mễ	300
19	Trục đường từ Quốc lộ 3 đi Tân Bình (Vô Tranh)	
19.1	Từ Quốc lộ 3 đến NVH xóm Mỹ Khánh	800
19.2	Từ NVH xóm Mỹ Khánh đến đầm Thiểu nhi	600
20	Từ QL3 đến cổng trường tiểu học Phấn Mễ 1	400
21	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương.	2.000
22	Từ cổng Trung tâm Dạy nghề huyện Phú Lương + 500m đi Thọ Lâm	1.100
23	Từ Quốc lộ 3 đến cổng phòng Giáo dục huyện Phú Lương	2.200
24	Từ Quốc lộ 3 đến hết đất khu dân cư Ngân hàng, Thương nghiệp	2.200
25	Từ Quốc lộ 3 + 250m đi Thọ Lâm (ngã ba)	1.600

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
26	Từ Quốc lộ 3 đến giáp đường đi Yên Lạc	
26.1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng TT bồi dưỡng chính trị huyện	1.700
26.2	Từ cổng TT bồi dưỡng chính trị huyện đến giáp đường đi Yên Lạc	1.500
27	Từ Quốc lộ 3 đi Trường tiểu học TT- Đu	
27.1	Từ Quốc lộ 3 đến cổng Trường tiểu học TT- Đu	1.600
27.2	Từ cổng Trường tiểu học TT- Đu đến hết đường bê tông	1.000
28	Từ Quốc lộ 3 vào cổng Huyện đội Phú Lương	1.200
29	Từ Quốc lộ 3 đi hết địa phận xóm Gốc Vải (hai hướng)	250
30	Đường từ QL3 đi kho K87B	
30.1	Từ QL 3 đi hết địa phận xóm Phố Trào	600
30.2	Từ hết địa phận xóm phố Trào đến hết địa phận xóm Kềm	300
30.3	Từ hết địa phận xóm Kềm đến Cầu Khe Nác	250
30.4	Từ Cầu Khe Nác đến hết đất Yên Đổ	300
31	Từ Quốc lộ 3 +300m đi xóm Bắc Bé (Yên Ninh)	330
32	Từ Quốc lộ 3 + 200m đi đền Thắm (Chợ Mới, Bắc Kạn)	495
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1B (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến cầu Cao Ngạn)	
1	Từ ngã tư Quốc lộ 3 đến 1.000 m	3.500
3	Sau 1.000m đến cầu Cao Ngạn	2.800
III	QUỐC LỘ 37 (Từ ngã ba bờ Đâu đến hết đất xã Cổ Lũng)	
1	Từ Ngã ba Bờ đàu đến 100m	2.000
2	Sau 100 m đến 500m	1.700
3	Sau 500 m đến cầu Lò Bát	1.000

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ Cầu Lò Bát đến hết đất xã Cổ Lũng (giáp đất Đại từ)	900
B	CÁC TRỤC ĐƯỜNG TỈNH LỘ	
I	TRỤC ĐƯỜNG 263 (Từ quốc lộ 3 đến hết đất xã Ôn Lương)	
1	Từ Km 0 đến Cầu Tràn	1.700
2	Từ Cầu Tràn đến Km 1+300 (lối rẽ đi Cổ Cò)	1.200
3	Từ Km 1+300 đến Km 1+ 900 (hết đất Động Đạt)	1.000
4	Từ Km 1+900 đến Km 3	300
5	Từ Km 3 đến Km 4	370
6	Từ Km 4 đến Km 5 + 500	210
7	Từ Km 5 + 500 đến Km 6 + 800 (hết đất Phủ Lý)	240
8	Từ Km 6 +800 đến Km 7+300	240
9	Từ Km 7+300 đến Km 7+800 (cầu Bến Gió)	800
10	Từ Km 7+800 đến ngã tư Ôn Lương	880
11	Từ ngã tư Ôn Lương + 100 m đi Phú Lạc	880
12	Từ cách ngã tư Ôn Lương 100m đến ngã ba rẽ NVH xóm Xuân Trường, xã Ôn Lương	660
13	Từ ngã ba đường rẽ NVH xóm Xuân Trường, xã Ôn Lương đến hết đất Ôn Lương	550
II	TRỤC ĐƯỜNG 268 (Từ quốc lộ 3 đến giáp đất huyện Định Hóa)	
1	Từ Km 0 đến Km 0+100	1.100
2	Từ Km 0 +100 đến Km 2	300
3	Từ Km 2 đến Km 2+400	400
4	Từ Km 2+400 đến giáp đất Định Hoá	300

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
C	CÁC TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ	
I	Tuyến Đường Sơn Cẩm - Vô Tranh	
1	Từ cầu Bến Giềng đến ngã ba Quang Trung 2	700
2	Từ ngã ba Quang Trung 2 đến hết sân bóng xóm Hiệp Lực	500
3	Từ giáp sân bóng xóm Hiệp Lực đến ngã ba xóm Thanh Trà 1	400
4	Từ ngã ba xóm Thanh Trà 1 đến cầu Khe Húng (giáp đất Vô Tranh)	300
II	Tuyến đường Sơn Cẩm đi xã Phúc Hà (TP Thái Nguyên) và xã An Khánh (huyện Đại Từ)	
1	Từ Quốc lộ 3 đến gặp đường sắt	3.300
2	Từ đường sắt đến ngã ba rẽ trại tạm giam Công an tỉnh Thái Nguyên	2.700
3	Từ ngã ba rẽ trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên đến ngã tư Chợ mỏ cũ	2.200
4	Từ ngã tư chợ mỏ cũ + 200m đi 3 phía	1.700
5	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200 đến cầu Sắt (đi xã An Khánh)	1.000
6	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200 đến cầu Treo (đi xã Phúc Hà)	1.000
7	Từ cách ngã tư chợ mỏ cũ 200m đến cầu Mười Thước (đi phường Tân Long)	1.000
III	Từ Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn gặp Quốc lộ 3	
1	Từ Quốc lộ 3 đến cầu Lồng Bồng (hết đất Giang Tiên)	1.200
2	Từ cầu Lồng Bồng đến Km 0+650 m	650
3	Từ Km 0+650m đến Km số 2	450
4	Từ Km số 2 đến Km 4+700m (giáp đất Tức Tranh)	300
5	Từ Km 4+700 đến Km số 5 (Đầm Ao Xanh)	320

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
6	Từ Km số 5 đến Km 5+200m (hết cánh đồng Ao Xanh)	370
7	Từ Km 5 + 200 đến Km 6 +100m (Cầu Đồng Chùa, xã Tức Tranh)	650
8	Km 6+100 đến Km 7+300m (Xí nghiệp Chè)	750
9	Từ Km 7 +300 đến Km 7+600 (Cầu Tràn)	400
10	Từ Km 7+600 đến Km 8+200m (hết đất Tức Tranh)	350
11	Từ Km 8+200m đến Km 9+300 (ngã ba đường rẽ xóm Khe Vàng 1)	200
12	Từ Km 9+300 đến Km 11+300 (ngã ba đường rẽ xóm Cúc Lùng)	280
13	Từ Km 11+300 đến Km 12+500 (ngã ba đường rẽ đi xã Văn Lãng)	220
14	Từ Km12+500 đến Km 15+300 (Cầu tràn Phú Đô 2)	210
15	Từ Km 15 + 300 đến Km 16+600 (giáp xã Yên Lạc)	200
16	Từ Km 16+600 (giáp đất Phú Đô) đến Km 17+800	250
17	Từ Km 17+800 đến Km 18+300	300
18	Từ Km 18+300 đến hết đất Yên Lạc	250
19	Từ giáp Yên Lạc đến gặp Quốc lộ 3	
19.1	Từ giáp đất Yên Lạc đến ngã ba rẽ vườn ươm (dự án 661)	500
19.2	Từ ngã ba rẽ vườn ươm (dự án 661) đến cổng nhà máy chè	600
19.3	Từ cổng nhà máy chè đến gặp QL 3	800
IV	Trục đường Phấn Mễ - Tức Tranh	
1	Từ Quốc lộ 3 +100m đi dốc Ông Thọ	300
2	Sau 100m đến dốc Ông Thọ (đi Tức Tranh)	200
3	Từ Đình dốc Ông Thọ đến NVH xóm Bãi Bằng	230

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ NVH xóm Bãi Bằng đến Cầu Trắng	300
5	Từ Cầu Trắng đến NVH xóm Đồng Hút	300
6	Từ NVH xóm Đồng Hút đến ngã ba gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	450
V	Trục đường Quốc lộ 3 (Phấn Mễ) - Cầu Làng Giang - thị trấn Đu	
1	Từ QL3 đến cổng trường THCS Phấn Mễ 1	800
2	Từ cổng trường THCS Phấn Mễ 1 đến qua ngã tư Làng Bò 100m đi Làng Giang	400
3	Từ cách ngã tư Làng Bò 100m đến cách cầu Làng Giang 200 m	230
4	Từ cách cầu Làng Giang 200 m đến khu quy hoạch dân cư cầu Làng Giang	250
5	Từ khu QH dân cư cầu Làng Giang đến Cầu treo Làng Cọ (giáp thị trấn Đu)	230
6	Từ cầu Treo Làng Cọ đến cách Quốc lộ 3 300m	1.350
7	Từ sau 300m đến QL3	1.700
VI	Trục đường Đu - Yên Lạc	
1	Từ Bưu điện Phú Lương + 250m (đến ngã ba)	2.000
2	Từ ngã ba đến hết đất TT- Đu (giáp xã Động Đạt)	1.350
3	Từ giáp đất TT Đu đến Km 1	1.000
4	Từ Km 1 đến Km 3	800
5	Từ Km 3 đến hết đất Động Đạt	500
6	Từ giáp đất Động Đạt đến cách UBND xã Yên Lạc 200m	300
7	Trung tâm UBND xã Yên Lạc +200 m đi 2 phía	350
8	Cách UBND xã 200m đến gặp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi phấn	300

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
VII	Trục đường liên xã Tức Tranh - Yên Lạc - Yên Đỗ	
1	Từ cổng làng xóm Yên Thủy 4 đến hết đất xóm Yên Thủy 4	230
2	Từ hết đất xóm Yên Thủy 4 đến Cầu Ông Mạch	210
3	Từ Cầu Ông Mạch đến Nhà văn hoá xóm Yên Thủy 2 + 100m	230
4	Từ Nhà văn hoá xóm Yên Thủy 2 + 100m đến Cầu Yên Thủy 1	210
5	Từ Cầu Yên Thủy 1 đến Trung tâm UBND xã	300
6	Từ ngã 3 giáp đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đến cổng làng Đồng Xiền	250
7	Từ cổng làng Đồng Xiền đến cách nhà văn hoá xóm Đẩu 100m	210
8	Từ cách Nhà văn hoá xóm Đẩu 100m đến hết đất xóm Đẩu	230
9	Từ hết đất xóm Đẩu đến cầu Khe Lin	210
10	Từ cầu Khe Lin đến cách chợ xóm Ó 300m	250
11	Từ chợ xóm Ó + 300m đi 2 phía	300
12	Từ cách chợ xóm Ó 300m đến hết đất Yên Lạc	300
VIII	Tuyến đường liên xã xóm Đồng Bòng - Yên Lạc đi xóm Quyết Thắng - Tức Tranh	
1	Từ ngã 3 Viện Tân - Na Mụ - Đồng Bòng đến NVH xóm Đồng Bòng + 100m	230
2	Từ NVH xóm Đồng Bòng + 100m đến hết đất Yên Lạc (giáp Đồng Tiến - Tức Tranh)	210
IX	Trục đường Quốc lộ 3- Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến	
1	Từ Quốc lộ 3 đến Cầu Tràn (đi Yên Trạch)	230
2	Từ cầu Tràn đến hết đất Yên Ninh	200
3	Từ cổng trường cấp II xã Yên Trạch +100m đi Yên Ninh, từ cổng trường cấp II + 250m đi Phú Tiến	230

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ cách cổng trường cấp II 250m đến qua đường rẽ cổng chợ Yên Trạch 100m hướng đi Phú Tiến	190
5	Từ ngã 3 rẽ Bản Héo +50m đi Yên Ninh, từ ngã 3 rẽ Bản Héo +100m đi Phú Tiến	190
6	Các đoạn còn lại của trục đường Yên Ninh - Yên Trạch - Phú Tiến (thuộc địa phận xã Yên Trạch)	180
X	Trục đường Phủ Lý - ATK Hợp Thành	
11	Từ ngã ba chợ Hợp Thành đến ngã ba Phú Thành	440
2	Từ ngã 3 Phú Thành đến Bưu điện văn hóa xã	250
3	Từ Bưu điện VH xã đến cách ngã ba đình Làng Mới 100m	210
4	Từ ngã 3 đình Làng Mới + 100m về 3 phía	250
5	Từ ngã 3 đình Làng Mới + 100m đi xóm làng Mon (đến giáp đất Phủ Lý)	210
6	Từ Cầu Na Lậu đến cổng Na Nhạp	220
7	Từ cổng Na Nhạp đến hết đất Phủ Lý	210
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	
I	XÃ SƠN CẨM	
1	Đường trong khu tái định cư xã Sơn Cẩm	3.600
2	Đoạn Từ ngã ba cổng trường tiểu học Tân Long đến cổng cũ trường Cao đẳng Công nghiệp	1.800
3	Đoạn Từ ngã ba cổng trường tiểu học Tân Long +200m đi xí nghiệp gạch Tân Long	1.200
4	Từ ngã ba VP mỏ đến cổng trường PTTH Khánh Hoà	2.000
5	Nhánh rẽ Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	
5.1	Từ ngã ba rẽ Trại tạm giam đi 200m về phía Trại tạm giam Công an Tỉnh Thái Nguyên	700
5.2	Từ 200m đến Trại tạm giam Công an Tỉnh	500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
II	THỊ TRẤN GIANG TIÊN	
1	Đất khu dân cư trong chợ Giang Tiên	1.700
2	Các trục đường liên phố, tiểu khu khác chưa kể tên	
2.1	Đường đầu nối với đường từ Quốc lộ 3 đi cầu Đất Ma Giang Tiên, đến hết khu di tích Bazuka	500
2.2	Từ bãi than 3 mỏ than Phấn Mễ rẽ hai phía đến hết đất thị trấn Giang Tiên	300
2.3	Các đường bê tông có đầu nối với QL3 vào 150m.	600
2.4	Các đoạn đường bê tông đầu nối với QL3 còn lại sau 150m.	270
2.5	Đường bê tông (không đầu nối với QL3)	270
2.6	Đường đất	240
III	THỊ TRẤN ĐU	
1	Các trục đường thuộc TT Đu chưa kể tên	
1.1	Đường bê tông (có đầu nối với QL3):	
-	Đường bê tông (Km 89+700) vào đến hết đường bê tông.	900
-	Đường bê tông (Km 89+810) vào 250m.	900
-	Đường bê tông (Km 90+250) (cạnh điện lực Phú Lương) vào 250m.	900
-	Đường bê tông (Km 90+500) vào đến hết đường bê tông.	900
-	Đường bê tông (Km 90+550) vào đến NVH tiểu khu Thái An	900
-	Đường bê tông (Km 91+50) vào đầu nối với đường Đu - Yên Lạc	1.500
-	Đường bê tông (Km 91+580) (đường vào UBND xã Động Đạt cũ) đến hết đất TT Đu	1.500
-	Đường bê tông (Km 91+690) (đường vào Đền Liệt sỹ) vào đến hết đường bê tông.	1.500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
-	Đường bê tông (Km 91+850) vào đến hết đường bê tông.	900
-	Đường bê tông (Km 91+950) vào đến hết đường bê tông.	1.500
-	Đường bê tông (Km 92+230) vào đến hết đường bê tông.	900
-	Đường bê tông (Km 92+780) vào 250m.	900
1.2	Đường bê tông (không đầu nối với QL3)	750
1.3	Đường đất	
-	Đường rộng $\geq 3,5\text{m}$	600
-	Đường rộng $< 3,5\text{m}$	500
IV	XÃ YÊN ĐỒ	
1	Đường quy hoạch dân cư sau chợ Trào Yên Đồ	450
2	Đường nối đường tỉnh lộ 263 với Tỉnh lộ 268	220
V	XÃ ÔN LƯƠNG	
1	Nhánh rẽ từ trục đường tỉnh lộ 263 đi xã Ôn Lương	
1.1	Từ đường 263 đến hết đất UBND xã Ôn Lương (ngã ba)	750
1.2	Từ giáp đất UBND xã + 100m đi 2 nhánh	650
2	Đường làng nghề xã Ôn Lương	
2.1	Từ ngã ba xóm Thâm Đông đi NVH xóm Đầm Rum	380
2.2	Đoạn đường còn lại thuộc đường làng nghề xã Ôn Lương	300
2.3	Đoạn từ NVH xóm Na Tún đến Nhánh 3 đường làng nghề	220
3	Nhánh rẽ từ trục đường 263 + 200m đi trạm Y tế xã Ôn Lương	700
4	Đường du lịch làng nghề hồ Na Mạt	
4.1	Từ trục đường 263 +150m đi xóm Na Pặng	500
4.2	Từ ngã ba xóm Thâm Đông +100m đi hồ Na Mạt	400
4.3	Từ cách ngã ba xóm Thâm Đông 100m đến Hồ Na Mạt	350

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy xã Ôn Lương đi xóm Cây Thị	400
6	Đường bê tông nối " Nhánh rẽ từ ngã ba Cầu Gãy xã Ôn Lương đi xóm Cây Thị "	220
7	Từ đầu nối đường 263 (Km 8+780) (xóm Khau Lai) đến ngã ba sau trạm y tế	250
8	Từ đường 263 (Km 9+300) qua NVH xóm Xuân Trường nối đường 263 (Km 9+900)	220
VI	XÃ HỢP THÀNH	
1	Từ ngã ba làng Mon đến nhà văn hóa Khuôn Lân + 400 (hết đường nhựa)	210
2	Tuyến bê tông liên xóm Kết Tiến Thành (đường nối đường TL 263 với đường Phủ Lý – ATK Hợp Thành)	200
3	Tuyến trục B Phú Thành đến Làng Mới	220
4	Từ ngã 3 Đình Làng Mới +100m đến giáp xóm Hàm Rồng, xã Phúc Lương, huyện Đại Từ	210
VII	XÃ VÔ TRANH	
1	Từ ngã ba Bình Long +100m đi UBND xã Vô tranh	450
2	Trục đường từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đi xóm Toàn Thắng	
2.1	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ + 300m	350
2.2	Từ cách ngã ba chợ cũ 300m đến cầu Xoan Đào đi xóm Toàn Thắng	250
2.3	Từ cầu Xoan Đào đến ngã ba đường rẽ đi xóm Thống Nhất	300
3	Trục đường từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đến đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn	
3.1	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ + 300m	350
3.2	Từ cách ngã ba chợ Vô Tranh cũ +300m đến cách đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn 100m	250

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ ngã ba chợ Vô Tranh cũ đi trại giam Phú Sơn 4	
4.1	Từ ngã ba chợ cũ + 400m	400
4.2	Từ cách ngã ba chợ cũ 400m đến Cổng phân trại K4 - Phú Sơn 4	250
5	Từ cách ngã ba chợ cũ 400m đến cầu Húng (giáp xã Sơn Cẩm)	250
6	Từ ngã ba trường học xóm Thống Nhất 4 đến phân trại K3 - Phú Sơn 4	250
7	Từ ngã tư xóm Tân bình 3 +150m đi 3 phía (trừ phía đi xóm Tân Bình 4)	300
VIII	XÃ TỨC TRANH	
1	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Tiến (từ ngã ba chợ Tức Tranh đi xóm Đồng Tiến)	
1.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +200m đi xóm Đồng Tiến	450
1.2	Từ sau 200m đến hết đường bê tông	250
2	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Đồng Lòng (từ Nhà máy Chè đi xóm Đồng Lòng)	
2.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +300m đi xóm Đồng Lòng	350
2.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông	250
3	Đường bê tông từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh đi xóm Minh Hợp	
3.1	Từ đường Phấn Mễ - Tức Tranh +300m đi xóm Minh Hợp	250
3.2	Từ sau 300m đến hết đường bê tông	210
4	Đường bê tông từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn đi xóm Thâm Găng	
4.1	Từ đường Giang Tiên - Phú Đô - Núi Phấn +300m đi xóm Thâm Găng	250
4.2	Từ sau 300 đến hết đường bê tông	210

Bảng giá đất năm 2014 huyện Phú Lương

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài các trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	MỨC GIÁ		
	Vùng miền núi khu vực I	Vùng miền núi khu vực II	Vùng miền núi khu vực III
Loại 1	220	200	175
Loại 2	200	180	155
Loại 3	180	160	135
Loại 4	160	140	115

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1, điểm 2, mục I, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 08**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN ĐỊNH HOÁ NĂM 2014**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 36/2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
I	TRỤC ĐƯỜNG 268	
1	XÃ PHÚ TIẾN	
1.1	Từ Km 2 + 950 (giáp đất Phú Lương) đến Km 3 + 870	250
1.2	Từ Km 3 + 870 đến Km 4	300
1.3	Từ Km 4 đến đầu cầu Đen	400
1.4	Từ đầu Cầu đen đến Km 5	550
1.5	Từ Km 5 đến Km 5 + 120	450
1.6	Từ Km 5 + 120 đến Km 8 + 820 (giáp đất Bộc Nhiêu)	400
2	XÃ BỘC NHIÊU	
2.1	Từ Km 8 + 820 (giáp đất Phú Tiến) đến Km 9 + 500	500
3	XÃ TRUNG HỘI	
3.1	Từ Km 9 + 500 (giáp đất Bộc Nhiêu) đến Km 10 + 900)	350
3.2	Từ Km 10 + 900 đến Km 11 + 600	450
3.3	Từ Km 11 + 600 đến Km 12 + 200	450
3.4	Từ Km 12 + 200 đến Km 12 + 400	450
3.5	Từ Km 12 + 400 đến Km 12 + 630	500
3.6	Từ Km 12 + 630 đến Km 13 + 30	550
3.7	Từ Km 13 + 30 đến Km 13 + 270	600

Bảng giá đất năm 2014 huyện Định Hóa

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.8	Từ Km 13 + 270 đến Km 13 + 500	800
3.9	Từ Km 13 + 500 đến Km 13 + 900	1.400
3.10	Từ Km 13 + 900 đến cách Trung tâm ngã ba Quán Vuông 50m về phía Phú Tiến (Km 14)	2.000
3.11	Từ Km 14 đến Km 14 + 50 (trung tâm ngã ba Quán Vuông)	2.800
3.12	Km 14 + 50 (trung tâm ngã ba Quán Vuông) đến Km 14 + 100 (hướng đi Chợ Chu)	2.800
3.13	Từ Km 14 + 100 đến Km 14 + 200	2.000
3.14	Từ Km 14 + 200 đến Km 14 + 300	1.400
3.15	Từ Km 14 + 300 đến Km 14 + 500	1.200
3.16	Từ Km 14 + 500 đến Km 14 + 800	900
3.17	Từ Km 14 + 800 đến Km 15 + 500	750
3.18	Từ Km 15 + 500 đến Km 16 + 400 (giáp đất Bảo Cường)	600
4	XÃ BẢO CƯỜNG	
4.1	Từ Km 16 + 400 (giáp đất Trung Hội) đến đường rẽ UBND xã Bảo Cường (nhà ông Thao)	700
4.2	Từ đường rẽ Bảo Cường (nhà ông Thao) đến đường rẽ xóm Đồng Mản (nhà ông Nhân)	1.000
4.3	Từ đường rẽ Đồng Mản (nhà ông Nhân) đến ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn)	1.600
4.4	Từ ngã ba đường rẽ Bảo Cường - Đồng Thịnh (nhà ông Sơn) đến đường rẽ vào thôn Khẩu Bảo	1.800
4.5	Từ đường rẽ Thôn Khẩu Bảo đến cầu Ba Ngạc	1.800
5	THỊ TRẤN CHỢ CHU (Trục đường 268)	
5.1	Từ cầu Ba Ngạc đến đường rẽ vào xóm Thâm Tý, Bảo Cường	2.500
5.2	Từ đường rẽ xóm Thâm Tý, Bảo Cường đến đường rẽ xóm Bãi Á 2.	3.500

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.3	Từ đường rẽ xóm Bãi Á 2 đến hết đất Trạm vật tư huyện	3.800
5.4	Từ giáp đất Trạm vật tư huyện đến hết đất chợ Tân Lập	4.000
5.5	Từ giáp đất chợ Tân Lập đến đường rẽ vào Huyện ủy	4.200
5.6	Từ đường rẽ vào Huyện ủy đến cách ngã tư trung tâm huyện 50 m	4.200
5.7	Ngã tư trung tâm huyện + 50 m về phía ngã tư lương thực và về phía hướng đi Thái Nguyên	4.500
5.8	Từ cách ngã tư trung tâm huyện 50 m đến đường rẽ vào Trường PTTH	4.000
5.9	Từ đường rẽ vào Trường PTTH đến đầu cầu Mới	3.500
5.10	Từ đầu cầu Mới đến cách ngã tư lương thực 50 m	3.500
5.11	Ngã tư lương thực + 50 m đi các phía	3.800
5.12	Từ cách ngã tư lương thực 50 m đến hết cửa hàng xăng dầu số 22	2.800
5.13	Từ cửa hàng xăng dầu số 22 đến cách ngã ba xóm Nà Lài 50 m	2.500
5.14	Ngã ba Nà Lài + 50 m đi các phía	2.700
5.15	Từ cách ngã ba Nà Lài 50 m đến đường rẽ vào xóm Nà Lài (đường rẽ vào nhà ông Thịnh)	1.500
5.16	Từ đường rẽ vào xóm Nà Lài đến đường rẽ Ao Nặm Cắm	1.000
5.17	Từ đường rẽ Ao Nặm Cắm đến Km 20 + 600 (giáp đất Kim Sơn)	600
6	XÃ KIM SƠN	
6.1	Từ Km 20 + 600 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 24 + 300m	450
6.2	Từ Km 24 + 300 đến Km 24 + 700 (cách ngã ba Quy Kỳ 50 m)	600
6.3	Từ Km 24 + 700 đến Km 24 + 800	650
6.4	Từ Km 24 + 800 đến Km 25	400
6.5	Từ Km 25 đến Km 25 + 300 (giáp đất Quy Kỳ, đường đi Chợ Đồn)	300

Bảng giá đất năm 2014 huyện Định Hóa

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
7	XÃ QUY KỲ	
7.1	Từ Km 25 +300 đến giáp đất huyện Chợ Đồn	160
II	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG 268	
1	XÃ PHÚ TIẾN	
1.1	Đường Phú Tiến - Yên Trạch	
1.1.1	Từ đường 268 rẽ đi Yên Trạch đến cầu Thôn 9 + 100m	250
1.1.2	Từ cầu Thôn 9 + 100m đến giáp đất Yên trạch	160
1.2	Đường Phú Tiến - Ôn Lương	
1.2.1	Từ đường 268 rẽ đi Ôn Lương đến ngã ba đi thôn 3, thôn 10	250
1.2.2	Từ ngã ba đi thôn 3, thôn 10 đến giáp đất Ôn Lương	160
2	XÃ BẢO CƯỜNG	
	Từ đường 268 (cạnh nhà ông Thao) rẽ vào UBND xã Bảo Cường	
2.1	Từ đường 268 vào 100 m	600
2.2	Cách đường 268+ 100 m đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	500
3	THỊ TRẤN CHỢ CHU	
3.1	Từ đường 268 rẽ vào xóm Bãi Á 2	
3.1.1	Đoạn từ đường 268 rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa xóm Bãi Á 2 (ngõ quán Hoa sữa)	800
3.1.2	Đoạn từ đường 268 rẽ vào xóm Bãi Á 2 đến ngã ba đường rẽ nhà văn hóa xóm Bãi Á 2 (ngõ rẽ từ quán Hiền Hà)	800
3.2	Đường bê tông rẽ vào Huyện ủy	
3.2.1	Từ đường 268 rẽ vào đường bê tông cổng Huyện Ủy	2.500
3.2.1.1	Nhánh rẽ từ đường bê tông Huyện ủy đến đường rẽ xóm Bãi Á 2 (đường quanh nhà thiếu nhi)	1.400
3.3	Đường từ ngã tư trung tâm huyện đến Đài tưởng niệm	

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.3.1	Ngã tư trung tâm huyện đến cổng UBND huyện	3.800
3.3.2	Từ cổng UBND huyện đến giáp Đài tưởng niệm	2.500
3.4	Ngã tư trung tâm huyện đi phố Tân Thành	
3.4.1	Từ ngã tư trung tâm huyện + 100 m	2.800
3.4.2	Cách ngã tư trung tâm huyện 100 m đến ngã ba Dốc Châu	2.000
3.5	Từ đường 268 rẽ vào đến xóm Hợp Thành	
3.5.1	Từ đường 268 đến cổng trường PTTH	2.000
3.5.2	Đoạn đường bê tông (từ đường vào trường THPT sang đến đường vào UBND huyện)	1.800
3.5.3	Đường bê tông từ giáp đường vào trường cấp 3 Định Hóa đến hết nhà ông Vũ Ngọc Đình phố Trung Thành	700
3.5.4	Từ cổng trường PTTH đến hết xóm Hợp Thành	700
3.5.5	Đường bê tông từ giáp xóm Hợp Thành đi xóm Phúc Thành (Đoạn từ hết xóm Hợp Thành đến giáp đập Đồng Phủ xóm Phúc Thành)	500
3.6	Đường 268 rẽ vào xóm Ao Sen 100 m	1.000
3.7	Đường từ ngã tư lương thực đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện (đường qua UBND thị trấn Chợ Chu)	2.000
3.8	Đường ngã tư lương thực - Chợ Chu - cầu Ba Ngạc	
3.8.1	Cách ngã tư lương thực 50 m đến đường rẽ vào Bệnh viện đa khoa huyện	2.400
3.8.2	Đường rẽ vào đến cổng Bệnh viện đa khoa huyện	2.000
3.8.3	Đường bê tông từ cổng Bệnh viện đa khoa huyện đi xóm Trung Việt tới giáp trục đường nhựa 268 (đi ao Nậm Cấm)	500
3.8.4	Từ đường rẽ vào Bệnh viện đa khoa huyện + 50 m về phía cầu Góc Găng	2.200
3.8.5	Đoạn còn lại đến đầu cầu Góc Găng	1.200

Bảng giá đất năm 2014 huyện Định Hóa

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.8.6	Từ cầu Góc Găng đến cách gốc đa Chợ Chu 50 m	1.500
3.8.7	Từ gốc đa Chợ Chu + 50 m đi các phía	1.800
3.8.8	Các đoạn đường còn lại đi hết các phố Hoà Bình, Thống Nhất, Đoàn Kết	1.200
3.8.9	Từ cách gốc đa Chợ Chu 50 m đến đỉnh Dốc Châu	1.200
3.8.1 0	Từ đỉnh Dốc Châu đến Hạt kiểm lâm huyện	1.700
3.8.1 1	Từ cổng Hạt kiểm lâm huyện đến đường 268 (đường cũ)	1.200
3.9	Các đường còn lại thuộc thị trấn Chợ Chu	
3.9.1	Đường rộng $\geq 3,5$ m (từ trục chính vào 150m)	300
3.9.2	Đường rộng $\leq 3,5$ m nhưng lớn hơn 2,5 m (từ trục chính vào 150m)	200
4	XÃ KIM SƠN	
4.1	Từ ngã ba Quy Kỳ + 50 m (đi chợ Quy Kỳ)	650
4.2	Cách ngã ba Quy Kỳ 50 m đến giáp đất Quy Kỳ (đường vào chợ Quy Kỳ)	600
III	ĐƯỜNG 264 (hướng Bình Thành đi Quán Vuông)	
1	XÃ BÌNH THÀNH	
1.1	Từ Km 12 + 800 (giáp Đại Từ) đến Km 13 + 700	250
1.2	Từ Km 13 + 700 đến Km 14 + 600	230
1.3	Từ Km 14 + 600 đến Km 15 + 700	240
1.4	Từ Km 15 + 700 đến Km 16 + 500	220
1.5	Từ Km 16 + 500 đến Km 17 + 200	300
1.6	Từ Km 17 + 200 đến Km 17 + 900	270
1.7	Từ Km 17 + 900 đến Km 19 + 100	300

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1.8	Từ Km 19 + 100 đến Km 19+600 (giáp đất Sơn Phú)	250
2	XÃ SƠN PHÚ	
2.1	Từ Km 19 + 600 (giáp đất Bình Thành) đến Km 21 + 300	300
2.2	Từ Km 21 + 300 đến Km 21 + 700	400
2.3	Từ Km 21 + 700 đến Km 22 + 200	450
2.4	Từ Km 22 + 200 đến Km 22 + 700	400
2.5	Từ Km 22 + 700 đến Km 23 + 400 (giáp đất Trung Lương)	300
3	XÃ TRUNG LƯƠNG	
3.1	Từ Km 23 + 400 (giáp đất Sơn Phú) đến Km 24 + 200	250
3.2	Từ Km 24 + 200 đến Km 24 + 900	350
3.3	Từ Km 24 + 900 đến Km 26 + 100	450
4	XÃ BÌNH YÊN	
4.1	Từ Km 26 + 100 đến Km 26 + 200	520
4.2	Từ Km 26 + 200 đến Km 26 + 250	550
4.3	Từ Km 26 + 250 đến Km 26 + 300	800
4.4	Từ Km 26 + 300 đến trung tâm ngã ba Bình Yên	1.100
4.5	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Phú Đình	2.000
4.6	Từ Trung tâm ngã ba Bình Yên + 100 m đi Quán Vuông (Km 26 + 500)	2.200
4.7	Từ Km 26 + 500 đến Km 26 + 600	1.800
4.8	Từ Km 26 + 600 đến Km 26 + 700	1.200
4.9	Từ Km 26 + 700 đến Km 26 + 800	1.000
4.10	Từ Km 26 + 800 đến Km 27 + 200	900
5	XÃ TRUNG LƯƠNG (tiếp)	

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5.1	Từ Km 27 + 200 đến Km 28 + 800	900
5.2	Từ Km 28 + 800 đến Km 29 + 300	1.000
5.3	Từ Km 29 + 300 đến Km 29 + 800 (giáp đất Trung Hội)	800
6	XÃ TRUNG HỘI	
6.1	Từ Km 29 + 800 (giáp đất Trung Lương) đến Km 30 + 400	1.000
6.2	Từ Km 30 + 400 đến Km 30 + 500	700
6.3	Từ Km 30 + 500 đến Km 30 + 850	1.000
6.4	Từ Km 30 + 850 đến Km 30 + 900	1.500
6.5	Từ Km 30 + 900 đến Km 31 (ngã ba Quán Vuông)	1.800
IV	ĐƯỜNG ATK BÌNH YÊN-PHÚ ĐÌNH (Đường 264 B)	
1	XÃ BÌNH YÊN	
1.1	Từ Km 0 +100 đến Km 0 +300	1.000
1.2	Từ Km 0 + 300 đến Km 0 + 600	600
1.3	Từ Km 0 + 600 đến Km 1 + 500	500
1.4	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 900	450
1.5	Từ Km 1 + 900 đến Km 2 (Ngã ba Đá Bay)	600
1.6	Từ Km 2 (Ngã ba Đá Bay) + 100 về các phía	600
1.7	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 (giáp đất xã Diêm Mặc)	300
2	XÃ ĐIỀM MẶC	
2.1	Từ Km 3 (giáp đất Bình Yên) đến Km 4 + 400	300
2.2	Từ Km 4 + 400 đến Km 4 + 600	300
2.3	Từ Km 4 + 600 đến Km 4 + 900	350
2.4	Từ Km 4 + 900 đến Km 5 + 500	800
2.5	Từ Km 5 + 500 đến Km 5 + 600	600

Bảng giá đất năm 2014 huyện Định Hóa

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2.6	Từ Km 5 + 600 đến Km 5 + 800	500
2.7	Từ Km 5 + 800 đến Km 5 + 900	450
2.8	Từ Km 5 + 900 đến Km 6 + 00	350
2.9	Từ Km 6 + 00 đến Km 6 + 400	300
2.10	Từ Km 6 + 400 đến Km 6 + 800	250
2.11	Từ Km 6 + 800 đến giáp đất xã Phú Đình (Km 6 + 900)	250
3	XÃ PHÚ ĐÌNH	
3.1	Từ Km 6 + 900 (giáp đất Diêm Mặc) đến Km 7 + 100	250
3.2	Từ Km 7 + 100 đến Km 7 + 200	250
3.3	Từ Km 7 + 200 đến đầu cầu Nạ Tiễn	300
3.4	Từ đầu cầu Nạ Tiễn đến Km 7 + 750	300
3.5	Từ Km 7 + 750 đến Km 8 + 300	300
3.6	Từ Km 8 + 300 đến Km 8 + 900	350
3.7	Từ Km 8 + 900 đến Km 9 + 200	450
3.8	Từ Km 9 + 200 đến Km 9 + 600	1.000
3.9	Từ Km 9 + 600 đến Km 9 + 900	600
3.10	Từ Km 9 + 900 đến Km 10 + 150	450
3.11	Từ Km 10 + 150 đến Km 11 + 800	400
3.12	Từ Km 11 + 800 đến Km 11 + 950	400
3.13	Từ Km 11 + 950 đến Km 12 + 500	420
3.14	Từ Km 12 + 500 đến Km 13 + 400	400
3.15	Từ Km 13 + 400 đến Km 13 + 750 (Ngã ba đi Tuyên Quang)	500
3.16	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 m đi các phía	460
3.17	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 m đi Khuôn Tát (đến cây đa)	250

Bảng giá đất năm 2014 huyện Định Hóa

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
3.18	Từ ngã ba đi Tuyên Quang +100 đến giáp đất Tuyên Quang	250
V	ĐƯỜNG LIÊN XÃ BẢO CƯỜNG - ĐỒNG THỊNH	
1	Từ đường 268 vào 100 m	700
2	Cách đường 268 100m + 150 m tiếp theo	600
3	Đoạn còn lại đến cách ngã tư trung tâm xã 50 m	700
4	Ngã tư trung tâm xã + 50 m về các phía	800
5	Từ ngã tư trung tâm xã Bảo Cường+50 m đến giáp đất Đồng Thịnh	350
6	Từ giáp đất Bảo Cường đến cổng trường T.H.C.S Đồng Thịnh	250
7	Từ cổng trường T.H.C.S đến đập tràn Thác Lầm	350
8	Từ đập tràn Thác Lầm đến ngã ba An Thịnh 1	200
VI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CHỢ CHU- LAM VỸ	
1	Từ cầu Góc sung đến đường rẽ vào Chùa hang + 50m đi vào Phụng Tiến	500
2	Cách đường rẽ chùa hang 50 m đến giáp đất Phụng Tiến	350
3	Từ đất Phụng Tiến đến ngã ba Cầu tràn Tân Dương	350
4	Từ Cầu tràn Tân Dương đến Km 2	250
5	Từ Km 2 đến ngã ba đường vào xóm 5A, 5B	250
6	Từ ngã ba đường xóm 5A, 5B đến Km 3	350
7	Từ Km 3 đến Km 4	250
8	Từ Km 4 đến Km 5 (giáp đất Tân Thịnh)	230
9	Từ Km 5 (giáp đất Tân Dương) đến Cầu Đồng Khiếu	200
10	Từ Cầu Đồng Khiếu đến cột điện cao thế 98 đường dây 376	250
11	Cột điện cao thế 98 đường dây 376 đến trạm biến áp trung tâm	350
12	Từ trạm biến áp trung tâm đến cầu tràn Hát Mây	200

Bảng giá đất năm 2014 huyện Định Hóa

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
13	Từ cầu tràn Hát Mấy đến giáp đất Lam Vỹ	200
14	Từ đất Lam Vỹ đến Cầu Nghiu	200
15	Từ Cầu Nghiu đến km 9+840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh)	300
16	Từ Km 9 + 840 (cột điện hạ thế nhà ông Thanh) đến Km 10 (cột điện thoại nhà ông Xanh)	800
17	Từ Km 10 (cột điện thoại nhà ông Xanh) đến Km 10 + 300 (cột hạ thế nhà ông Hiệp)	800
18	Từ Km 10 +300 (cột hạ thế Nhà ông Hiệp) đến cầu Trung Tâm	500
19	Từ Km 10 + 600 (cầu Trung Tâm) đến đường rẽ trường Tiểu học (Km 10+700 - ngã ba Trung Tâm)	300
20	Từ Km 10 + 700 (đường rẽ trường Tiểu học) đến Km 14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn)	160
21	Từ Km 14 + 300 (cổng qua đường nhà ông Hoàn) đến Km 15 (cổng qua đường nhà ông Quý)	200
22	Từ Km 15 (cổng qua đường nhà ông Quý) đến giáp đất xã Linh Thông	150
23	Từ ngã ba Trung tâm đến cổng trường trung học cơ sở xã Lam Vỹ	400
VII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN XÓM (Từ đầu cầu treo Tân Thịnh đến hết đất Làng Duyên xã Tân Thịnh)	
1	Từ đầu cầu treo đến cột hạ thế trung tâm số 69	140
VIII	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ THANH ĐỊNH - BẢO LINH	
1	Từ đầm Đá bay đến cột cao thế 473/04 (xóm Khuẩn Nghè)	250
2	Từ cột cao thế 473/04 đến cột cao thế 473/07 (xóm Khuẩn Nghè)	200
3	Từ cột cao thế 473/07 (xóm Khuổi Nghè) đến cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thảm Thia)	300

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ cột điện cao thế số 473/11 (xóm Thảm Thia) đến cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao	380
5	Từ cột điện hạ thế số 6 xóm Nạ Mao đến cầu phươn Thanh Xuân.	300
6	Từ cầu Phươn Thanh Xuân đến ngã ba Văn Lang + 100 m hướng đi xã Bảo Linh	300
7	Từ ngã ba Văn Lang + 100 m đến cột hạ thế số 5 (xóm Nạ Chèn)	250
8	Từ cột hạ thế số B9 xóm Nạ Chèn đến giáp đất xã Bảo Linh	160
IX	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Quy Kỳ - Linh Thông - Lam Vỹ	
1	Từ giáp đất Kim Sơn đến qua cổng chợ Quy Kỳ 100 m	600
2	Từ qua cổng chợ Quy Kỳ 100 m đến cầu tràn Kim Phượng	300
3	Từ cầu tràn Kim Phượng đến giáp trạm Y tế xã Quy kỳ	400
4	Từ Trạm y tế xã Quy Kỳ đến hết cổng trường mầm non xã Quy Kỳ	500
5	Từ trường mầm non xã Quy Kỳ đến Km 4 + 200 (giáp đất Linh Thông)	200
6	Từ Km 4 + 200 đến Km 7 + 350	160
7	Từ Km 7 + 350 đến Km 10 + 200	200
8	Từ Km 10 + 200 đến Km 11 (giáp đất Lam Vỹ)	160
X	TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ Phúc Chu - Bảo Linh	
1	Cách ngã ba Nà Lài 50 m đến hết đất nhà ông Bạch	900
2	Từ nhà ông Bạch đến giáp đất Phúc Chu	700
3	Từ Km 0 +660 (giáp đất Chợ Chu) đến Km 1 + 130	350

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ Km 1+130 đến Km 1+ 850	600
5	Từ Km 1+850 đến Km 3	350
6	Từ Km 3 đến Km 6+200	300
7	Từ Km 6 +200 đến đường rẽ đi Khuổi Chao	200
8	Từ đường rẽ đi Khuổi Chao đến cầu đập chính	350
9	Từ cầu đập chính đến cách ngã ba Đồng Rằm 50m	220
10	Từ ngã ba Đồng Rằm đi các phía 50 m	250
11	Từ ngã ba Đồng Rằm + 50 m đến giáp đất Bảo Linh	160
12	Từ giáp đất Định Biên đến cách ngã ba trạm điện số 1 (100 m)	160
13	Từ công chợ Trung tâm Cụm xã Bảo Linh đi Định Biên 50 m; Đi UBND xã Bảo Linh 100 m	220
14	Cách chợ trung tâm cụm xã 100 m đến cách ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh 100 m	200
15	Từ ngã ba trạm điện số 1 Bảo Linh về các phía 100 m	300
16	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh đi các phía 40 m	300
17	Từ ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh + 40 m đến giáp đất Thanh Định	200
18	Cách ngã ba rẽ trường T.H.C.S Bảo Linh 40 m đến cổng trường Tiểu học	200
XI	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Nà Guồng - Đồng Thịnh	
1	Từ Km 0 đến Km 0 + 500	450
2	Từ Km 0 + 500 (giáp đất Trung Lương) đến Km 1 + 500 (cách chợ 100 m)	300
3	Từ Km 1 + 500 đến Km 1 + 700	450

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
4	Từ Km 1 + 700 đến Km 2 + 100	300
5	Từ Km 2 + 100 đến Km 3 + 200 (giáp đất Định Biên)	220
6	Từ Km 3 + 200 đến cách ngã ba cầu Vằng chương 100m	220
7	Từ cách ngã ba cầu vằng chương 100m đến đường rẽ xóm Noong Nia	400
8	Từ đường rẽ xóm Noong Nia đến giáp đường liên xã Phúc Chu-Bảo Linh	200
XII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Tân Dương - Phụng Tiến – Trung Hội	
1	Từ Km 0 (cầu Trần Tân Dương) đến đường rẽ xóm Pải (nhà ông Việt)	300
2	Từ Đường rẽ xóm Pải đến cách ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến 50m	500
3	Ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đi các phía	550
4	Từ ngã ba trung tâm xã Phụng Tiến + 50m đến Km 4	250
5	Từ Km 4 đến Km 6 + 400	250
6	Từ Km 6 + 400 đến Km 9	200
7	Từ Km 9 đến giáp đường 268	300
XIII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN Xã Phụng Tiến	
1	Đường liên thôn ngã ba Nạ Poọc đi xóm Héo đến hết đường nhựa(Nạ Poọc- Nà Lang- Xóm Héo)	160
2	Từ Ngã ba trung tâm xã + 50m đi xóm Pa goải, xóm Đình	200
XIV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Chợ Chu - Kim Phụng	
1	Từ ngã ba đường rẽ Kim Phụng đến hết đất Chợ Chu	400

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ cột điện số 7 (giáp Chợ Chu) đến Trạm Biến Thế Cạm Ph- ước + 200 m	300
3	Cách Trạm Biến thế Cạm Phước + 200 m đến đầu Cầu treo liên xã Kim Phượng - Lam Vỹ	350
4	Từ Cầu treo liên xã Kim Phượng - Lam Vỹ đến Bản Lác (bia di tích lịch sử thành lập chính quyền huyện Định Hóa)	200
5	Từ Cầu treo liên xã Kim Phượng đến giáp đất Lam Vỹ (Đèo Bồn)	200
XV	ĐƯỜNG LIÊN XÃ Bộc Nhiêu – Bình Thành	
1	Từ trục đường 268 rẽ đi Bộc Nhiêu + 50 m đến Km 4 + 200	250
2	Từ Km 4 + 200 đến Km 5 + 300	400
3	Từ Km 5 + 300 đến đường 264 (xã Bình Thành)	220
4	Từ cầu trung tâm xã + 100 m đi các phía	400
5	Từ cầu trung tâm xã + 100 m đến hết đất Vân Nhiêu	200
XVI	ĐƯỜNG LIÊN THÔN (xã Đồng Thịnh)	
1	Đoạn từ Cầu treo xóm Đèo Tọt đến Ngã ba Trường Mầm Non xã Đồng Thịnh	200
XVII	ĐƯỜNG LIÊN THÔN (xã Linh Thông)	
1	Từ Ngã ba Bản Chang đến cầu Đông Khán	160
2	Từ cầu Đông Khán đến ngã ba Cốc Móc	200
3	Trục đường bê tông Bản Chang- Nà Lá- Nà Chú	130
4	Trục đường bê tông Tân Vàng	130
5	Trục đường nhựa Nà My - Tân Thái- Tân Trào	130
XVII I	Xung quanh các chợ nông thôn còn lại ngoài các trục đường đã quy định trên, có đường rộng từ 3m trở lên có mặt tiền bám chợ (chợ thành lập theo quyết định của UBND tỉnh)	300

Bảng giá đất năm 2014 huyện Định Hóa

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trực giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	MỨC GIÁ		
	Vùng miền núi khu vực I	Vùng miền núi khu vực II	Vùng miền núi khu vực III
Loại 1	200	170	160
Loại 2	160	140	130
Loại 3	130	110	100
Loại 4	100	90	80

Ghi chú:

Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1, điểm 2, mục I, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.

PHỤ LỤC SỐ 09**BẢNG GIÁ ĐẤT Ở HUYỆN VÕ NHAİ NĂM 2014**

(Kèm theo Quyết định số 36 /2013/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I. Giá đất ở tại đô thị, giá đất ở tại nông thôn bám các trục giao thông chính, khu du lịch, khu thương mại, khu công nghiệp, các đầu mối giao thông.

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
A	TUYẾN QUỐC LỘ 1B	
I	Từ giáp đất Lạng Sơn đến ngã tư thị trấn Đình Cả	
1	Từ giáp đất Lạng sơn km (100 + 500) đến km 102	300
2	Từ km102 đến km102 +300	450
3	Từ km 102+300 đến km 103	650
4	Từ km 103 đến Cầu Vẽ (km 106)	450
5	Từ km 106 (cầu Vẽ) đến km 107+150 (cầu Suối Cạn)	1.500
6	Từ km 107+150 (cầu Suối Cạn) đến km 107+550 (cầu Nà Trang)	3.500
7	Từ km 107+550 (cầu Nà Trang) đến km 107+750 (ngã tư thị trấn Đình Cả)	4.000
II	Từ ngã tư thị trấn Đình Cả đến giáp đất huyện Đông Hỷ	
1	Từ km 107+750 (ngã tư thị trấn Đình Cả) đến km 108 +120 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả)	5.500
2	Từ km 108 +120 (đường rẽ vào Trường Tiểu học thị trấn Đình Cả) đến km 108+700 (cầu Rắn)	4.500
3	Từ km 108+700 (cầu Rắn) đến km 109 +400 (đường rẽ vào Trường THPT Võ Nhai)	3.000
4	Từ km 109 + 400 (đường rẽ vào Trường THPT Võ Nhai) đến km 109+900 (cổng Trường tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng)	1.500

Bảng giá đất năm 2014 huyện Võ Nhai

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
5	Từ km109+900 (cổng Trường tiểu học Đông Bắc xã Lâu Thượng) đến km 111+ 800	700
6	Từ km111+ 800 đến km 112+400 (đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng)	1.500
7	Từ km 112+400 (đường rẽ vào Trường THCS Lâu Thượng) đến km 113+500 (đường rẽ vào phân Trường Tiểu học Làng Hang)	500
8	Từ km 113+500 (đường rẽ vào phân Trường Tiểu học Làng Hang) đến cổng khu công nghiệp Trúc Mai	600
9	Từ cổng khu công nghiệp Trúc Mai đến km 119+400	500
10	Từ km 119+400 đến km 124+100 (Trạm Y tế La Hiên)	600
11	Từ km 124 +100 (Trạm Y tế La Hiên) đến km 124+800 (đường rẽ vào trường THCS La Hiên)	1.000
12	Từ km 124+800 (đường rẽ vào trường THCS La Hiên) đến km 125+80 (đường rẽ vào UBND xã La hiên)	2.000
13	Từ km 125+80 (đường rẽ vào UBND xã La hiên) đến km125+200 (cầu La Hiên)	4.000
14	Từ km125+200 (cầu La Hiên) đến km 126+300 (Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên)	2.000
15	Từ km 126+300 (Nhà máy nước khoáng AVA La Hiên) đến km 128+100 (giáp đất huyện Đồng Hỷ)	1.000
	TRỤC PHỤ QUỐC LỘ 1B	
1	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 120) đến cổng Trường tiểu học thị trấn Đình Cả	2.000
2	Từ Quốc lộ 1B (km 108+ 650) đến cổng bệnh viện Đa khoa huyện Võ Nhai	2.500
3	Từ Quốc lộ 1B (km 109+400) đến cổng Trường THPT Võ Nhai	1.500
4	Từ Quốc lộ 1B đến cổng Trung tâm chính trị Võ Nhai	2.000

Bảng giá đất năm 2014 huyện Võ Nhai

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
B	TUYẾN TỈNH LỘ	
I	ĐƯỜNG ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT 265)	
1	Từ ngã tư Đình Cả đến cầu Sông Đào	6.000
2	Từ cầu Sông Đào đến cầu Đá Mài	650
3	Từ cầu Đá mài đến cầu Suối Lũ	300
4	Từ cầu Suối Lũ đến Km 7 (cổng Trường Tiểu học Tràng Xá)	400
5	Từ km7 (cổng Trường Tiểu học Tràng Xá) đến km 8 (cầu Bắc Bén)	600
6	Từ km 8 (cầu Bắc Bén) đến km 8+400 (Bưu điện VH xã Tràng Xá)	1.500
7	Từ km 8+400 (Bưu điện VH xã Tràng Xá) đến Km10+400	1.200
8	Từ Km10+400 đến Km10+800 (cổng Trường THCS Tràng Xá + 200m về 2 phía)	800
9	Từ Km10+800 đến Km13+400	300
10	Từ Km13+400 đến Km15+100	300
11	Từ Km15+100 đến Km15+500 (cổng chợ Dân Tiến + 200m về 2 phía)	1.200
12	Từ Km15+500 đến Km16+100	800
13	Từ Km16+100 đến Km16+500 (cổng Trường THCS Dân Tiến + 200m về 2 phía)	800
14	Từ Km16+500 đến Km21+100	350
15	Từ Km21+100 đến Km21+700 (cổng chợ Bình Long + 300m về 2 phía)	800
16	Từ Km 21+700 đến giáp đất huyện Hữu Lũng - Lạng Sơn	300
	TRỤC PHỤ ĐÌNH CẢ - BÌNH LONG (ĐT265)	

Số TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
1	Từ đường ĐT 265 (hiệu thuộc Trảng Xá) đến cổng UBND xã Trảng Xá và đường vào Trạm đa khoa khu vực	1.000
C	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG KHÁC	
I	ĐƯỜNG TRẢNG XÁ - PHƯƠNG GIAO	
1	Cổng Chợ Mũng +250m về 2 phía	800
2	Các đoạn còn lại của Đường Trảng Xá - Dân Tiến - Phương Giao	300
3	Cổng UBND xã Phương Giao +400m về 2 phía	400
II	ĐƯỜNG ĐÔNG BO XÃ TRẢNG XÁ	
1	Cổng chợ Đông Bo + 200m về hai phía	400
III	ĐƯỜNG LA HIÊN - VŨ CHẤN	
1	Từ Quốc lộ 1B đến Km0 +150m	2.500
2	Từ Km 0 +150 đến Km 1 (dốc Suối Đất)	1.000
3	Từ Km 1 (dốc Suối Đất) đến Km7+600 (đường rẽ vào trường THPT Trần Phú)	400
4	Từ Km7+600 (đường rẽ vào trường THPT Trần Phú) đến Km 8+100 (ngã ba Cúc Đường)	1.200
5	Từ Km 8+100 (ngã ba Cúc Đường) đến cổng trụ sở UBND xã Cúc Đường + 100m	600
6	Từ Km 8+100 (ngã ba Cúc Đường) + 200m đường đi Thần Sa, Thượng Nung	600
7	Từ cổng trụ sở UBND xã Cúc Đường+ 100m đến Km 9 (Trạm Y tế xã Cúc Đường)	550
8	Từ Trạm Y tế xã Cúc Đường đến hết UBND xã Vũ Chấn	180
IV	KHU VỰC CHỢ ĐÌNH CẢ	
1	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) đến hết đất trường THCS Đình Cả	3.000

SỐ TT	TRỤC GIAO THÔNG, KHU DÂN CƯ	MỨC GIÁ
2	Từ đường Đình Cả Bình Long (ĐT 265) vòng ra cổng chợ sau chợ (cổng phía đông)	3.500
3	Từ cổng sau chợ (cổng phía đông) + 150m đường đi Bãi Lai	2.000
4	Đoạn còn lại đường Bãi Lai đến QL 1B	1.500
5	Từ cầu Đình Cả theo đường bê tông rẽ về hai phía	3.500
V	ĐƯỜNG TỪ NGÃ TƯ ĐÌNH CẢ - CỔNG HUYỆN ỦY	
1	Từ ngã tư Đình Cả đến Ban chỉ huy quân sự huyện	3.000
2	Từ Ban chỉ huy quân sự huyện đến cổng Huyện uỷ	2.500
VI	Các vị trí đất nằm trên đường bao quanh chợ Thượng Nung, Liên Minh.	350
VII	ĐƯỜNG THƯỢNG NUNG - SẮNG MỘC	
1	Từ qua cổng chợ Thượng Nung 500 m đến qua ngã tư nhà Văn hóa xóm Trung Thành 100 m	200
	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG THƯỢNG NUNG - SẮNG MỘC	
1	Từ đường liên xã Thượng Nung - Sáng Mộc đến cổng Trường THCS Thượng Nung	200
VIII	ĐƯỜNG LIÊN XÃ NGHINH TƯỜNG - SẮNG MỘC	
1	Từ trạm Kiểm lâm Nghinh Tường đến cầu Na Mao	300
	TRỤC PHỤ ĐƯỜNG LIÊN XÃ NGHINH TƯỜNG - SẮNG MỘC	
1	Từ cầu Na Mao đến UBND xã Nghinh Tường	300

II. Giá đất ở tại nông thôn ngoài những trục giao thông chính, chưa được quy định trong bảng giá trên, thì áp dụng bảng giá sau:

Đơn vị tính: Nghìn đồng/m²

ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN	MỨC GIÁ	
	Vùng miền núi khu vực II	Vùng miền núi khu vực III
Loại 1	160	130
Loại 2	130	100
Loại 3	100	80
Loại 4	80	70

Ghi chú: Phân loại đất ở nông thôn theo quy định tại tiết 2.1, điểm 2, mục I, phần B hướng dẫn áp dụng bảng giá đất.